

Họ và tên:

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 1

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 4

Thời gian làm bài: 40 phút

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Số 93 085 đọc là:

- A.** Chín nghìn ba mươi trăm tám mươi lăm
B. Chín trăm ba mươi trăm tám mươi lăm
C. Chín mươi ba nghìn không trăm tám mươi lăm
D. Chín ba nghìn không tám lăm

Câu 2. Số lớn nhất trong các số: 85 091, 85 190, 58 901, 58 910 là:

- A.** 85 091 **B.** 85 190
C. 58 901 **D.** 58 910

Câu 3. Điền dấu (>, <, =) vào chỗ chấm:

$$60\ 240 \dots\dots 60\ 000 + 200 + 4$$

- A.** < **B.** > **C.** =

Câu 4. Nếu $a = 8260$ thì giá trị biểu thức $35420 - a : 4$ là :

- A.** 2 065 **B.** 8 855
C. 6 790 **D.** 33 355.

Câu 5. Một tổ công nhân trong 5 ngày làm được 425 dụng cụ. Hỏi với mức làm như thế thì trong 9 ngày thì tổ công nhân đó làm được bao nhiêu dụng cụ?

- A.** 765 dụng cụ **B.** 675 dụng cụ
C. 756 dụng cụ **D.** 567 dụng cụ

Câu 6. Hai số có tổng là 1035, số lớn hơn số bé 117 đơn vị. Vậy số lớn là:

- A.** 459 **B.** 567
C. 576 **D.** 765

II. PHẦN TỰ LUẬN**Bài 1.** Đặt tính rồi tính:

a) $72638 + 80133$

b) $780135 - 498023$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

c) 2316×42

.....

d) $13036 : 28$

.....

Bài 2.

a) Sắp xếp các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn:

37 109; 29 815; 48 725; 19 624; 20 001.

b) Sắp xếp các số sau theo thứ tự từ lớn đến bé:

65 008; 27 912; 84 109; 12 754; 39 789.

.....

Bài 3. Tính giá trị của biểu thức sau:

a) $7536 - 124 \times 5$

b) $(7536 + 124) : 5$

.....

Bài 4. Tìm x, biết:

a) $3408 + x = 8034$

b) $x - 1276 = 4324$

.....

c) $x \times 8 = 2016$

d) $x : 6 = 2025$

.....

Bài 5. Một hình chữ nhật có chiều dài 124cm, chiều rộng bằng $\frac{1}{4}$ chiều dài. Tính chu vi và diện tích hình chữ nhật đó.

.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT – ĐỀ 1

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1.

Phương pháp:

Ta tách số thành từng lớp, từ lớp đơn vị đến lớp nghìn rồi lớp triệu, mỗi lớp có ba hàng. Sau đó dựa vào cách đọc số có tới ba chữ số thuộc từng lớp để đọc và đọc từ trái sang phải.

Cách giải:

Số 93 085 đọc là "Chín mươi ba nghìn không trăm tám mươi lăm".

Chọn C.

Câu 2.

Phương pháp:

So sánh các số đã cho rồi tìm số lớn nhất trong các số đó.

Cách giải:

So sánh các số đã cho ta có:

$$58\ 901 < 58\ 910 < 85\ 091 < 85\ 190$$

Vậy số lớn nhất trong các số đã cho là 85190

Chọn B.

Câu 3.

Phương pháp:

Viết tổng $60000 + 200 + 4$ thành số tự nhiên rồi so sánh với số 60240.

Cách giải:

Ta có: $60000 + 200 + 4 = 60204$

Mà: $60240 > 60204$

Vậy: $60\ 240 > 60\ 000 + 200 + 4$

Chọn B.

Câu 4.

Phương pháp:

Thay chữ bằng số rồi tính giá trị của biểu thức đó.

Biểu thức có phép chia và phép trừ thì thực hiện phép chia trước, thực hiện phép trừ sau.

Cách giải:

Nếu $a = 8260$ thì $35420 - a : 4 = 35420 - 8260 : 4 = 35420 - 2065 = 33355$

Chọn D.

Câu 5.**Phương pháp:**

- Tính số dụng cụ tổ công nhân làm được trong 1 ngày ta lấy số dụng cụ làm được trong 5 ngày chia cho 5.

- Tính số dụng cụ tổ công nhân làm được trong 9 ngày ta lấy số dụng cụ tổ công nhân làm được trong 1 ngày nhân với 9.

Cách giải:

Trong 1 ngày tổ công nhân làm được số dụng cụ là:

$$425 : 5 = 85 \text{ (dụng cụ)}$$

Với mức làm như thế thì trong 9 ngày thì tổ công nhân đó làm được số dụng cụ là:

$$85 \times 9 = 765 \text{ (dụng cụ)}$$

Đáp số: 765 dụng cụ

Chọn A.**Câu 6.****Phương pháp:**

Áp dụng công thức tìm số lớn khi biết tổng và hiệu của hai số đó: Số lớn = (Tổng + Hiệu) : 2

Cách giải:

Số lớn là:

$$(1035 + 117) : 2 = 576$$

Chọn C.**II. PHẦN TỰ LUẬN****Bài 1.****Phương pháp:**

- Đặt tính : Viết các chữ số cùng hàng đặt thẳng cột với nhau.

- Tính : Cộng, trừ hoặc nhân lần lượt từ phải sang trái.

Phép chia ta đặt theo cột dọc, sau đó chia lần lượt từ trái sang phải.

Cách giải:

$$\begin{array}{r} 72638 \\ + 80133 \\ \hline 152771 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 780135 \\ - 498023 \\ \hline 282112 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 2316 \\ \times 42 \\ \hline 4632 \\ 9264 \\ \hline 97272 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 13036 \overline{) 28} \\ \underline{183} \\ 156 \\ \underline{156} \\ 16 \end{array}$$

Bài 2.**Phương pháp:**

So sánh các số đã cho rồi sắp xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc từ lớn đến bé.

Cách giải:

a) So sánh các số ta có:

$$19\ 624 < 20\ 001 < 29\ 815 < 37\ 109 < 48\ 725.$$

Vậy các số đã cho được sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là:

$$19\ 624 ; 20\ 001 ; 29\ 815 ; 37\ 109 ; 48\ 725.$$

b) So sánh các số ta có:

$$84\ 109 > 65\ 008 > 39\ 789 > 27\ 912 > 12\ 754.$$

Vậy các số đã cho được sắp xếp theo thứ tự từ lớn đến bé là:

$$84\ 109 ; 65\ 008 ; 39\ 789 ; 27\ 912 ; 12\ 754.$$

Bài 3.**Phương pháp**

- Biểu thức có dấu ngoặc thì tính trong ngoặc trước, ngoài ngoặc sau.
- Biểu thức có các phép tính cộng, trừ, nhân, chia thì thực hiện phép nhân, chia trước; thực hiện phép cộng, trừ sau.

Cách giải:

a) $7536 - 124 \times 5$

$$= 7536 - 620$$

$$= 6916$$

b) $(7536 + 124) : 5$

$$= 7660 : 5$$

$$= 1532$$

Bài 4.**Phương pháp:**

Áp dụng các quy tắc:

- Muốn tìm số hạng chưa biết ta lấy tổng trừ đi số hạng đã biết.
- Muốn tìm số bị trừ ta lấy hiệu cộng với số trừ.
- Muốn tìm thừa số chưa biết ta lấy tích chia cho số hạng đã biết.
- Muốn tìm số bị chia ta lấy thương nhân với số chia.

Cách giải:

a) $3408 + x = 8034$

$$x = 8034 - 3408$$

$$x = 4626$$

b) $x - 1276 = 4324$

$$x = 4324 + 1276$$

$$x = 5600$$

c) $x \times 8 = 2016$

$$x = 2016 : 8$$

$$x = 252$$

d) $x : 6 = 2025$

$$x = 2025 \times 6$$

$$x = 12150.$$

Bài 5.**Phương pháp:**

- Tính chiều rộng = chiều dài : 4.
- Tính chu vi = (chiều dài + chiều rộng) \times 2.
- Tính diện tích = chiều dài \times chiều rộng.

Cách giải:

Chiều rộng hình chữ nhật đó là:

$$124 : 4 = 31 \text{ (cm)}$$

Chu vi hình chữ nhật đó là:

$$(124 + 31) \times 2 = 310 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình chữ nhật đó là:

$$124 \times 31 = 3844 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: Chu vi: 310cm

Diện tích: 3844cm²

Bài 2. Viết biểu thức và tính giá trị biểu thức:

a) Nhân 24 với tổng của 1324 và 2107;

.....
.....
.....

b) 10318 trừ đi tích của 528 và 16.

.....
.....
.....

Bài 3. Trong các số : 75; 358; 3457; 4560; 915; 2464; 2367; 2050; 3132; 7815

a) Các số chia hết cho 2 là

b) Các số chia hết cho 3 là

c) Các số chia hết cho 5 là

d) Các số chia hết cho 9 là

e) Các số chia hết cho cả 2 và 5 là

Bài 4. Vừa qua trường phát động phong trào ủng hộ các bạn học sinh vùng lũ lụt. Lớp 4A ủng hộ được 186 000 đồng, lớp 4B ủng hộ được 171 000 đồng, lớp 4C ủng hộ ít hơn lớp 4A là 18 000 đồng. Hỏi trung bình mỗi lớp ủng hộ được bao nhiêu tiền?

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 5. Một sân trường hình chữ nhật có chu vi là 492m, chiều dài hơn chiều rộng 32m.

a) Tính chiều dài và chiều rộng của sân trường hình chữ nhật?

b) Tính diện tích của sân trường hình chữ nhật?

.....
.....
.....
.....
.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT – ĐỀ 2

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1.

Phương pháp:

Xem lại lý thuyết về dãy số tự nhiên.

Cách giải:

Số tự nhiên lớn nhất có năm chữ số khác nhau là 98765.

Chọn C.

Câu 2.

Phương pháp:

Xác định hàng của chữ số 0, từ đó tìm được giá trị của chữ số 9 trong số 693 482.

Cách giải:

Chữ số 9 trong số 693 482 thuộc hàng chục nghìn nên có giá trị là 90 000.

Chọn D.

Câu 3.

Phương pháp:

- Tìm số bé nhất có năm chữ số khác nhau và số lớn nhất có ba chữ số.
- Hiệu của hai số = Số lớn - số bé.

Cách giải:

Số bé nhất có năm chữ số khác nhau là 10 234.

Số lớn nhất có ba chữ số là 999.

Hiệu của số bé nhất có năm chữ số khác nhau và số lớn nhất có ba chữ số là:

$$10\ 234 - 999 = 9235$$

Chọn C.

Câu 4.

Phương pháp:

- Diện tích = cạnh \times cạnh. Dựa vào diện tích đã biết để tìm độ dài cạnh của hình vuông.
- Chu vi = cạnh \times 4.

Cách giải:

Ta có $10 \times 10 = 100$. Do đó, độ dài cạnh hình vuông đó là 10cm.

Chu vi hình vuông đó là:

$$10 \times 4 = 40 \text{ (cm)}$$

Chọn A.

Câu 5.**Phương pháp:**

Áp dụng cách chuyển đổi $1\text{km} = 1000\text{m}$ để đổi 3km sang số đo có đơn vị là mét, sau đó cộng thêm 42m .

Cách giải:

Ta có $1\text{km} = 1000\text{m}$ nên $3\text{km} = 3000\text{m}$.

Do đó: $3\text{km } 42\text{m} = 3\text{km} + 42\text{m} = 3000\text{m} + 42\text{m} = 3042\text{m}$.

Vậy: $3\text{km } 42\text{m} = 3042\text{m}$.

Chọn B.**Câu 6.****Phương pháp:**

- Tính tổng của hai số = số trung bình cộng $\times 2$.
- Tìm số thứ hai = Tổng của hai số – số thứ nhất.

Cách giải:

Tổng của hai số đó là:

$$88 \times 2 = 176$$

Số thứ hai là:

$$176 - 53 = 123$$

Chọn D.**II. PHẦN TỰ LUẬN****Bài 1.****Phương pháp:**

- Đặt tính: Viết các chữ số cùng hàng đặt thẳng cột với nhau.
 - Tính: Cộng, trừ hoặc nhân lần lượt từ phải sang trái.
- Phép chia ta đặt theo cột dọc, sau đó chia lần lượt từ trái sang phải.

Cách giải:

$$\begin{array}{r} 28027 \\ + 80133 \\ \hline 108160 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 104672 \\ - 83528 \\ \hline 21144 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 1378 \\ \times 35 \\ \hline 6890 \\ 4134 \\ \hline 48230 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 40782 \overline{) 36} \\ \underline{47} \\ 118 \\ \underline{102} \\ 30 \end{array}$$

Bài 2.**Phương pháp:**

- Đọc kĩ cách diễn giải để viết biểu thức thích hợp rồi tính giá trị các biểu thức đó.
- Biểu thức có các phép tính cộng, trừ, nhân, chia thì thực hiện phép nhân, chia trước; thực hiện phép cộng, trừ sau.

Cách giải:

a) Biểu thức biểu thị "Nhân 24 với tổng của 1324 và 2107 là $24 \times (1328 + 2107)$

$$24 \times (1328 + 2107)$$

$$= 24 \times 343$$

$$= 82440$$

b) Biểu thức biểu thị 10318 trừ đi tích của 528 và 16 là: $10318 - 528 \times 16$.

$$10318 - 528 \times 16$$

$$= 10318 - 8448$$

$$= 1870$$

Bài 3.**Phương pháp:**

Áp dụng dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3:

- Các số có chữ số tận cùng là 0; 2; 4; 6; 8 thì chia hết cho 2.
- Các số có chữ số tận cùng là 0 hoặc 5 thì chia hết cho 5.
- Các số có tổng các chữ số chia hết cho 9 thì chia hết cho 9.
- Các số có tổng các chữ số chia hết cho 3 thì chia hết cho 3.
- Các số có chữ số tận cùng là 0 thì chia hết cho cả 2 và 5.

Cách giải:

Trong các số: 75; 358; 3457; 4560; 915; 2464; 2367; 2050; 3132; 7815

a) Các số chia hết cho 2 là 358; 4560; 2464; 2050; 3132.

b) Các số chia hết cho 3 là 75; 4560; 915; 2367; 3132; 7815.

c) Các số chia hết cho 5 là 75; 4560; 915; 2050; 7815.

d) Các số chia hết cho 9 là 2367; 3132.

e) Các số chia hết cho cả 2 và 5 là: 4560; 2050.

Bài 4.**Phương pháp:**

- Tính số tiền lớp 4C ủng hộ được ta lấy số tiền lớp 4A ủng hộ được trừ đi 18 000 đồng.
- Tính số tiền trung bình mỗi lớp ủng hộ được ta lấy tổng số tiền ba lớp ủng hộ được chia cho 3.

Cách giải:

Lớp 4C ủng hộ được số tiền là:

$$186\ 000 - 18\ 000 = 168\ 000 \text{ (đồng)}$$

Trung bình mỗi lớp ủng hộ được số tiền là:

$$(186\ 000 + 171\ 000 + 168\ 000) : 3 = 175\ 000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 175 000 đồng.

Bài 5.**Phương pháp:**

- Tính nửa chu vi = chu vi : 2.
- Tìm chiều dài hoặc chiều rộng theo công thức tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số:
Số lớn = (Tổng + Hiệu) : 2 ; Số bé = (Tổng – Hiệu) : 2
- Tìm chiều rộng (nếu đã tìm chiều dài) hoặc chiều dài (nếu đã tìm chiều rộng).
- Tính diện tích = chiều dài × chiều rộng.

Cách giải:

Nửa chu vi sân trường đó là:

$$492 : 2 = 246 \text{ (m)}$$

Chiều dài sân trường đó là:

$$(246 + 32) : 2 = 139 \text{ (m)}$$

Chiều rộng sân trường đó là:

$$139 - 32 = 107 \text{ (m)}$$

Diện tích sân trường đó là:

$$139 \times 107 = 14873 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: a) 139m và 107m;

b) 14873m².

Họ và tên:

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 3

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 4

Thời gian làm bài: 40 phút

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM**Câu 1.** Số gồm: năm mươi triệu, năm mươi nghìn và năm mươi viết là:

A. 50 500 500 B. 50 050 050

C. 50 005 005 D. 50 500 050

Câu 2. Chữ số 8 trong số 856 127 có giá trị là:

A. 800 000 B. 80 000

C. 8 000 D. 80

Câu 3. Tổng hai số là 145 và hiệu hai số đó là 29 thì số lớn là:

A. 116 B. 58

C. 99 D. 87

Câu 4. Trong các số 100; 365; 752; 565; 980 số vừa chia hết cho 2, vừa chia hết cho 5 là:

A. 980; 100 B. 365; 565

C. 100; 365 D. 980; 752

Câu 5. Trung bình cộng của hai số là 1204. Số bé là 486 thì số lớn là:

A. 1922 B. 2408

C. 718 D. 1690

Câu 6. Điền số thích hợp vào chỗ chấm: 2 tấn 5 yền = kg

A. 250 B. 2500

C. 2050 D. 2000

II. PHẦN TỰ LUẬN**Bài 1.** Đặt tính rồi tính:

a) $306291 + 115876$

.....

.....

.....

b) $629045 - 358991$

.....

.....

.....

c) 875×52

.....

.....

.....

d) $30027 : 123$

.....

.....

.....

Bài 2. Điền dấu (>, <, =) thích hợp vào ô trống:

678645 ;... ; 95976;

700000 ;...; 699998;

528725 ;... ; 588752;

678645 ;... ; 95976;

99999 ;... ; 100000;

345012 ;... ; 345000 + 12

Bài 3. Viết các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn:

129 000 ; 98 705 ; 128 999 ; 300 000 ; 288 601.

.....

.....

.....

Bài 4. Tìm x, biết:

a) $x + 1760 = 10345$

b) $x : 18 - 844 = 1025$

.....

.....

.....

Bài 5. Một vườn trồng cây ăn quả có tất cả 36 000 cây, trong đó $\frac{1}{5}$ số cây là cây nhãn, số cây vải gấp 2 lần số cây nhãn, còn lại là cây cam. Hỏi mỗi loại có bao nhiêu cây?

.....

.....

.....

.....

.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT – ĐỀ 3

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1.

Phương pháp:

Dựa vào lí thuyết về số tự nhiên để viết số đã cho.

Cách giải:

Số gồm năm mươi triệu, năm mươi nghìn và năm mươi viết là: 50 050 050.

Chọn B.

Câu 2.

Phương pháp:

Xác định hàng của chữ số 8 trong số 856 127 rồi viết giá trị tương ứng của chữ số đó.

Cách giải:

Chữ số 8 trong số 856 127 thuộc hàng trăm nghìn nên có giá trị là 800 000.

Chọn A.

Câu 3.

Phương pháp:

Áp dụng công thức tìm số lớn khi biết tổng và hiệu của hai số đó:

$$\text{Số lớn} = (\text{Tổng} + \text{Hiệu}) : 2$$

Cách giải:

$$\text{Số lớn là: } (145 + 29) : 2 = 87$$

Chọn D.

Câu 4.

Phương pháp:

Số có tận cùng là 0 thì vừa chia hết cho 2, vừa chia hết cho 5

Cách giải:

Số có tận cùng là 0 thì vừa chia hết cho 2, vừa chia hết cho 5.

Vậy trong các số đã cho, số vừa chia hết cho 2, vừa chia hết cho 5 là 100 và 980.

Chọn A.

Câu 5.

Phương pháp:

- Tính tổng của hai số = số trung bình cộng $\times 2$.
- Tìm số thứ hai = Tổng của hai số – số thứ nhất.

Cách giải:

Tổng của hai số đó là:

$$1204 \times 2 = 2408$$

Số lớn là:

$$2408 - 486 = 1922$$

Chọn A.

Câu 6.

Phương pháp:

Áp dụng các cách đổi: 1 tấn = 1000kg và 1 yến = 10kg.

Cách giải:

$$2 \text{ tấn } 5 \text{ yến} = 2 \text{ tấn} + 5 \text{ yến} = 2000\text{kg} + 50\text{kg} = 2050\text{kg}.$$

Chọn C.

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1

Phương pháp:

- Đặt tính: Viết các chữ số cùng hàng đặt thẳng cột với nhau.

- Tính: Cộng, trừ hoặc nhân lần lượt từ phải sang trái.

Phép chia ta đặt theo cột dọc, sau đó chia lần lượt từ trái sang phải.

Cách giải:

$$\begin{array}{r} 306291 \\ + 115876 \\ \hline 422167 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 629045 \\ - 358991 \\ \hline 270054 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 875 \\ \times 52 \\ \hline 1750 \\ 4375 \\ \hline 45500 \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 30027 & 123 \\ 542 & 244 \\ \hline 507 \\ 15 \end{array}$$

Bài 2.

Phương pháp:

1) Trong hai số:

- Số nào có ít chữ số hơn thì bé hơn.

- Số nào có nhiều chữ số hơn thì lớn hơn.

2) Nếu hai số có cùng số chữ số thì so sánh từng cặp chữ số ở cùng một hàng kể từ trái sang phải.

3) Nếu hai số có cùng số chữ số và từng cặp chữ số ở cùng một hàng đều giống nhau thì hai số đó bằng nhau.

Cách giải:

$$678645 > 95976$$

$$700000 > 699998$$

$$528725 < 588752$$

$$678645 > 95976$$

$$99999 < 100000$$

$$345012 = 345000 + 12$$

Bài 3.

Phương pháp:

So sánh các số đã cho rồi sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn.

Cách giải:

So sánh các số đã cho ta có:

$$98\ 705 < 128\ 999 < 129\ 000 < 288\ 601 < 300\ 000.$$

Vậy các số đã cho được sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là:

$$98\ 705 ; 128\ 999 ; 129\ 000 ; 288\ 601 ; 300\ 000.$$

Bài 4.

Phương pháp:

Áp dụng các quy tắc:

- Muốn tìm số hạng chưa biết ta lấy tổng trừ đi số hạng đã biết.
- Muốn tìm số bị trừ ta lấy hiệu cộng với số trừ.
- Muốn tìm thừa số chưa biết ta lấy tích chia cho thừa số đã biết.
- Muốn tìm số bị chia ta lấy thương nhân với số chia.

Cách giải:

$$\text{a) } x + 1706 = 10345$$

$$x = 10345 - 1706$$

$$x = 8639$$

$$\text{b) } x - 1846 = 19048$$

$$x = 19048 + 1846$$

$$x = 20894$$

$$\text{c) } x \times 5 = 48710$$

$$x = 48710 : 5$$

$$x = 9742$$

$$\text{d) } x : 8 = 1025$$

$$x = 1025 \times 8$$

$$x = 8200$$

Bài 5.

Phương pháp:

- Tìm số cây nhãn = Tổng số cây 5
- Tìm số cây vải = Số cây nhãn x 2

- Tìm tổng số cây nhãn và vải = số cây nhãn + số cây vải.
- Tìm số cây cam = Tổng số cây - tổng số cây nhãn và vải.

Cách giải:

Vườn đó có số cây nhãn là:

$$36000 : 5 = 7200 \text{ (cây)}$$

Vườn đó có số cây vải là:

$$7200 \times 2 = 14400 \text{ (cây)}$$

Tổng số cây nhãn và vải là:

$$7200 + 14400 = 21600 \text{ (cây)}$$

Vườn đó có số cây cam là:

$$36000 - 21600 = 14400 \text{ (cây)}$$

Đáp số: Nhãn: 7200 cây;

Vải: 14400 cây;

Cam: 14400 cây.

Câu 2: Tìm x:

a) $x : 48 = 792$

b) $2471 - x \times 27 = 1526$

.....
.....
.....

.....
.....
.....

Câu 3: Một đội công nhân hai ngày sửa được 3 450m đường. Ngày thứ nhất sửa ít hơn ngày thứ hai là 176m đường. Hỏi mỗi ngày đội đó sửa được bao nhiêu mét đường?

.....
.....
.....
.....

Câu 4: Tính nhanh

a) $2010 \times 32 + 2010 \times 67 + 2010$

b) $34 \times 13 + 68 \times 43 + 34$

.....
.....
.....
.....
.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT – ĐỀ 4

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1.

Phương pháp:

Dựa vào tính chất về các số tự nhiên để tìm các số thỏa mãn yêu cầu bài toán.

Cách giải:

Số chẵn lớn nhất có 6 chữ số là 999 998.

Chọn D.

Câu 2.

Phương pháp:

So sánh các số đã cho, từ đó tìm được số lớn nhất trong các số đó.

Cách giải:

So sánh các số đã cho ta có:

$$899987 < 987543 < 987658 < 997889.$$

Vậy số lớn nhất trong các số đã cho là 997889.

Chọn B.

Câu 3.

Phương pháp:

Dựa vào tính chất về các số tự nhiên và điều kiện đề bài "tổng 6 chữ số bằng 3" để tìm các số thỏa mãn yêu cầu bài toán.

Cách giải:

Số bé nhất có 6 chữ số mà tổng 6 chữ số bằng 3 là 100 002.

Chọn C.

Câu 4.

Phương pháp:

Áp dụng quy tắc: Biểu thức có các phép tính cộng, trừ, nhân, chia thì thực hiện phép nhân, chia trước; thực hiện phép cộng, trừ sau.

Cách giải:

$$\begin{aligned} & 468 : 3 + 61 \times 4 \\ & = 156 + 244 \\ & = 400 \end{aligned}$$

Chọn D.

Câu 5.**Phương pháp:**

Áp dụng cách đổi 1 tấn = 1000kg để đổi 4 tấn sang số đo có đơn vị là kg, sau đó cộng thêm với 70kg.

Cách giải:

Ta có 1 tấn = 1000kg nên 4 tấn = 4000kg.

Do đó: 4 tấn 70kg = 4 tấn + 70kg = 4000kg + 70kg = 4070kg.

Vậy: 4 tấn 70kg = 4070kg.

Chọn A.**Câu 6.****Phương pháp:**

Áp dụng cách chuyển đổi: $1\text{m}^2 = 100\text{dm}^2$.

Cách giải:

Ta có: $1\text{m}^2 = 100\text{dm}^2$.

Nhằm: $68000 : 100 = 680$.

Vậy: $68000\text{dm}^2 = 680\text{m}^2$.

Chọn C.**II. PHẦN TỰ LUẬN****Bài 1.****Phương pháp:**

- Đặt tính: Viết các chữ số cùng hàng đặt thẳng cột với nhau.

- Tính: Cộng, trừ hoặc nhân lần lượt từ phải sang trái.

Phép chia ta đặt theo cột dọc, sau đó chia lần lượt từ trái sang phải.

Cách giải:

$$\begin{array}{r} \text{a)} \\ 37052 \\ + 28456 \\ \hline 65508 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{b)} \\ 596178 \\ - 44695 \\ \hline 551483 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{c)} \\ 487 \\ \times 215 \\ \hline 2435 \\ 487 \\ 974 \\ \hline 104705 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{d)} \\ 45138 \overline{) 37} \\ 81 \overline{) 1219} \\ \hline 73 \\ 368 \\ 35 \end{array}$$

Bài 2.**Phương pháp:**

Áp dụng các quy tắc:

- Muốn tìm số bị chia ta lấy thương nhân với số chia.
- Muốn tìm số trừ ta lấy số bị trừ trừ đi hiệu.
- Muốn tìm thừa số chưa biết ta lấy tích chia cho thừa số đã biết.

Cách giải:

a) $x : 48 = 792$

$$x = 792 \times 48$$

$$x = 38016$$

b) $2471 - x \times 27 = 1526$

$$x \times 27 = 2471 - 1526$$

$$x \times 27 = 945$$

$$x = 945 : 27$$

$$x = 35$$

Bài 3.**Phương pháp:**

- Tìm số mét đường ngày thứ nhất bán được theo công thức tìm số bé khi biết tổng và hiệu của hai số:

$$\text{Số bé} = (\text{Tổng} - \text{Hiệu}) : 2$$

- Tìm số mét ngày thứ hai sửa được ta lấy tổng số mét bán được trong hai ngày trừ đi số mét đường ngày thứ nhất bán được.

Cách giải:

Ngày thứ nhất đội công nhân sửa được số mét đường là:

$$(3450 - 176) : 2 = 1637 \text{ (m)}$$

Ngày thứ hai đội công nhân sửa được số mét đường là:

$$3450 - 1637 = 1813 \text{ (m)}$$

Đáp số: Ngày thứ nhất: 1637m

Ngày thứ hai: 1813m.

Bài 4.**Phương pháp:**

Áp dụng công thức:

$$a \times b + a \times c + a \times d = a \times (b + c + d)$$

Cách giải:

a) $2010 \times 32 + 2010 \times 67 + 2010$

$$= 2010 \times (32 + 67 + 1)$$

$$= 2010 \times 100$$

$$= 201000$$

b) $34 \times 13 + 68 \times 43 + 34$

$$= 34 \times 13 + 34 \times 2 \times 43 + 34$$

$$= 34 \times 13 + 34 \times 86 + 34$$

$$= 34 \times (13 + 86 + 1)$$

$$= 34 \times 100$$

$$= 3400$$

Bài 2. Tính giá trị của biểu thức:

a) $54673 + 2468 \times 5 - 34142$

b) $26781 : 3 + 7567 \times 4$

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 3. Tìm chữ số x để số $\overline{4x72}$ chia hết cho 3.

.....

.....

.....

Bài 4. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chu vi 148m, chiều dài hơn chiều rộng 26m. Trên mảnh vườn đó người ta trồng cà chua, trung bình cứ 5m^2 thu được 18kg cà chua. Hỏi trên mảnh vườn đó người ta thu được tất cả bao nhiêu ki-lô-gam cà chua?

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 5. Tìm một số có 3 chữ số biết chữ số hàng trăm gấp 5 lần chữ số hàng đơn vị và tổng 3 chữ số bằng số nhỏ nhất có 2 chữ số.

.....

.....

.....

.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT – ĐỀ 5

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1.

Phương pháp:

- Lớp nghìn gồm hàng nghìn, hàng chục nghìn, hàng trăm nghìn.
- Các chữ số theo thứ tự từ phải qua trái lần lượt thuộc hàng đơn vị, hàng chục, hàng trăm, hàng nghìn, hàng chục nghìn, hàng trăm nghìn, hàng triệu, hàng chục triệu, hàng trăm triệu.

Cách giải:

Trong số 205 341 678, các chữ số thuộc lớp nghìn là 3, 4, 1.

Chọn C.

Câu 2.

Phương pháp:

Xác định hàng của chữ số 2, sau đó nêu giá trị của chữ số đó.

Cách giải:

Chữ số 2 trong số 520 071 thuộc hàng chục nghìn nên có giá trị là 20 000.

Chọn D.

Câu 3.

Phương pháp:

Tính tổng các chữ số của mỗi số, sau đó áp dụng dấu hiệu chia hết cho 9: Các số có tổng các chữ số chia hết cho 9 thì chia hết cho 9.

Cách giải:

Số 605 có tổng các chữ số là: $6 + 0 + 5 = 11$.

Số 7362 có tổng các chữ số là: $7 + 3 + 6 + 2 = 18$.

Số 1207 có tổng các chữ số là: $1 + 2 + 0 + 7 = 10$.

Số 20641 có tổng các chữ số là: $2 + 0 + 6 + 4 + 1 = 13$.

Trong các số 11, 18, 10, 13, chỉ có số 18 chia hết cho 9.

Vậy trong các số đã cho, số chia hết cho 9 là 7362.

Chọn B.

Câu 4.

Phương pháp:

Áp dụng cách đổi $1\text{dm}^2 = 100\text{cm}^2$ để đổi 10dm^2 thành số đo có đơn vị là cm^2 , sau đó cộng thêm với 2cm^2 .

Cách giải:

Ta có $1\text{dm}^2 = 100\text{cm}^2$ nên $10\text{dm}^2 = 1000\text{cm}^2$.

Do đó: $10\text{dm}^2 2\text{cm}^2 = 10\text{dm}^2 + 2\text{cm}^2 = 1000\text{cm}^2 + 2\text{cm}^2 = 1002\text{cm}^2$.

Vậy: $10\text{dm}^2 2\text{cm}^2 = 1002\text{cm}^2$.

Chọn C.

Câu 5.**Phương pháp:**

x là thừa số chưa biết, muốn tìm x ta lấy tích chia cho thừa số đã biết.

Cách giải:

$$x \times 45 = 5760$$

$$x = 5760 : 45$$

$$x = 128$$

Chọn A.

Câu 6.**Phương pháp:**

- Đổi: $5\text{m} = 50\text{dm}$.

- Muốn tính diện tích hình bình hành ta lấy độ dài đáy nhân với chiều cao tương ứng (cùng một đơn vị đo).

Cách giải:

$$\text{Đổi: } 5\text{m} = 50\text{dm}.$$

Diện tích hình bình hành đó là:

$$50 \times 34 = 1700 \text{ (dm}^2\text{)}$$

$$\text{Đáp số: } 1700\text{dm}^2.$$

Chọn D.

II. PHẦN TỰ LUẬN**Bài 1.****Phương pháp:**

- Đặt tính: Viết các chữ số cùng hàng đặt thẳng cột với nhau.

- Tính: Cộng, trừ hoặc nhân lần lượt từ phải sang trái.

Phép chia ta đặt theo cột dọc, sau đó chia lần lượt từ trái sang phải.

Cách giải:

$$\begin{array}{r} 410372 \\ + 28459 \\ \hline 438831 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 100395 \\ - 64827 \\ \hline 35568 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 1276 \\ \times 254 \\ \hline 5104 \\ 6380 \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 73426 & 145 \\ \hline 92 & 506 \\ 926 & \\ 56 & \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 2552 \\ \hline 324104 \end{array}$$

Bài 2.**Phương pháp:**

Biểu thức có các phép tính cộng, trừ, nhân, chia thì thực hiện phép nhân, chia trước, thực hiện phép cộng, trừ sau.

Cách giải:

$$\begin{aligned} \text{a) } & 54673 + 2468 \times 5 - 34142 \\ & = 54673 + 12340 - 34142 \\ & = 67013 - 34142 \\ & = 32871 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } & 26781 : 3 + 7567 \times 4 \\ & = 8927 + 30268 \\ & = 39195 \end{aligned}$$

Bài 3.**Phương pháp:**

Áp dụng dấu hiệu chia hết cho 3: Các số có tổng các chữ số chia hết cho 3 thì chia hết cho 3.

Cách giải:

Để số $\overline{4x72}$ chia hết cho 3 thì $4 + x + 7 + 2$ chia hết cho 3, hay $13 + x$ chia hết cho 3.

Suy ra $x = 2$ hoặc $x = 5$ hoặc $x = 8$.

Vậy với $x = 2$ hoặc $x = 5$ hoặc $x = 8$ thì số $\overline{4x72}$ chia hết cho 3.

Bài 4.**Phương pháp:**

- Tính nửa chu vi ta lấy chu vi chia cho 2.

- Tìm chiều dài hoặc chiều rộng theo bài toán tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số:

$$\text{Số lớn} = (\text{Tổng} + \text{Hiệu}) : 2 ;$$

$$\text{Số bé} = (\text{Tổng} - \text{Hiệu}) : 2.$$

- Tìm chiều dài (nếu bước trên đã tìm chiều rộng) hoặc tìm chiều rộng (nếu bước trên đã tìm chiều dài).
- Tìm diện tích ta lấy chiều dài nhân với chiều rộng.
- Tìm số cà chua thu được ta tìm tỉ số của diện tích và 5m^2 , sau đó nhân với 18.

Cách giải:

Nửa chu vi mảnh vườn đó là:

$$148 : 2 = 74 \text{ (m)}$$

Chiều dài mảnh vườn đó là:

$$(74 + 26) : 2 = 50 \text{ (m)}$$

Chiều rộng mảnh vườn đó là:

$$74 - 50 = 24 \text{ (m)}$$

Diện tích mảnh vườn đó là:

$$50 \times 24 = 1200 \text{ (m}^2\text{)}$$

Trên mảnh vườn đó người ta thu được tất cả số ki-lô-gam cà chua là:

$$1200 : 5 \times 18 = 4320 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 4320kg.

Bài 5.**Phương pháp:**

- Tìm tổng 3 chữ số: Số nhỏ nhất có hai chữ số là 10, do đó tổng 3 chữ số bằng 10.
- Lập luận để tìm chữ số hàng đơn vị là 1, từ đó tìm được chữ số hàng trăm và hàng chục.

Cách giải:

Số nhỏ nhất có hai chữ số là 10, do đó tổng 3 chữ số bằng 10.

Chữ số hàng đơn vị bé hơn 2 vì nếu nó bằng 2 thì chữ số hàng trăm là $2 \times 5 = 10$ (sai, vì chữ số hàng trăm phải bé hơn 10).

Chữ số hàng đơn vị phải lớn hơn 0 vì nếu nó bằng 0 thì chữ số hàng trăm bằng $0 \times 5 = 0$ (sai, vì số đó có 3 chữ số nên chữ số hàng trăm phải khác 0)

Do đó ta có: $0 < \text{chữ số hàng đơn vị} < 2$, suy ra chữ số hàng đơn vị là 1.

Chữ số hàng trăm là : $1 \times 5 = 5$

Chữ số hàng chục là : $10 - (5 + 1) = 4$.

Vậy số phải tìm là 541.

Họ và tên:

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 6

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 4

Thời gian làm bài: 40 phút

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Chữ số 9 trong số 671 935 thuộc hàng:

A. Hàng chục nghìn B. Hàng nghìn

C. Hàng chục D. Hàng trăm

Câu 2. Giá trị của y trong biểu thức $y : 11 = 89$ là:

A. 989 B. 979

C. 797 D. 980

Câu 3. Số trung bình cộng của các số sau: 307, 412 và 154 là:

A. 291 B. 283

C. 300 D. 873

Câu 4. Bác Hồ sinh năm 1890. Bác Hồ sinh vào thế kỉ nào?

A. Thế kỉ 17 B. Thế kỉ 18

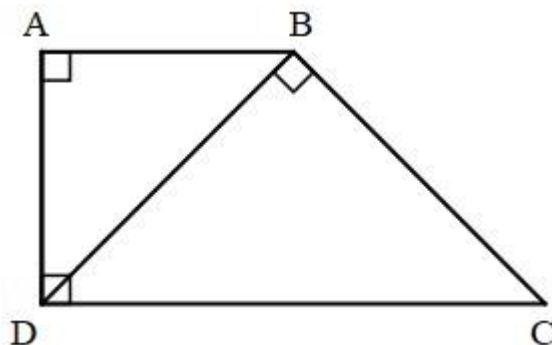
C. Thế kỉ 19 D. Thế kỉ 20

Câu 5. $5\text{dag} = \dots\dots\dots \text{g}$. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là:

A. 50 B. 500

C. 500 D. 5000

Câu 6. Cho hình vẽ như sau:



Hình vẽ đã cho có:

A. 3 góc nhọn, 2 góc vuông, 2 góc tù

B. 4 góc nhọn, 3 góc vuông, 1 góc tù

C. 4 góc nhọn, 3 góc vuông, 2 góc tù

D. 3 góc nhọn, 3 góc vuông, 3 góc tù

II. PHẦN TỰ LUẬN**Bài 1:** Đặt tính rồi tính

$125\ 359 + 524\ 686$

.....

.....

.....

2021×235

.....

.....

.....

$72\ 058 - 24\ 129$

.....

.....

.....

$25710 : 46$

.....

.....

.....

Bài 2: Tìm x, biết:

a) $x : 11 = 1234 - 1156$

.....

.....

.....

.....

b) $148 \times x = 25 \times 444$

.....

.....

.....

.....

Bài 3: Cả hai thửa ruộng thu hoạch được 12 tấn 5 tạ thóc. Thửa ruộng thứ nhất thu hoạch được nhiều hơn thửa ruộng thứ hai 17 tạ thóc. Hỏi mỗi thửa ruộng thu hoạch được bao nhiêu tạ thóc?

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 4: Tính bằng cách thuận tiện nhất

a) $135 \times 4 \times 25$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT – ĐỀ 6

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1

Phương pháp:

Các chữ số theo thứ tự từ phải sang trái lần lượt thuộc hàng đơn vị, hàng chục, hàng trăm, hàng nghìn, hàng chục nghìn, hàng trăm nghìn, ...

Cách giải:

Chữ số 9 trong số 671 935 thuộc hàng trăm.

Chọn D.

Câu 2.

Phương pháp:

- y là số bị chia, muốn tìm y ta lấy thương nhân với số chia.
- Xem lại cách nhân nhằm số có hai chữ số với 11.

Cách giải:

$$y : 11 = 89$$

$$y = 89 \times 11$$

$$y = 979$$

Chọn B.

Chọn 3.

Câu .

Phương pháp:

Để tìm số trung bình cộng của 3 số đã cho ta tính tổng của 3 số đã cho rồi chia cho 3

Cách giải:

Số trung bình của các số 307, 412 và 154 là:

$$(307 + 412 + 154) : 3 = 291.$$

Chọn A.

Câu 4.

Phương pháp:

- Từ năm 1 đến năm 100 là thế kỉ một (thế kỉ I).
- Từ năm 101 đến năm 200 là thế kỉ hai (thế kỉ II).
- Từ năm 201 đến năm 300 là thế kỉ ba (thế kỉ III).

.....

- Từ năm 1901 đến năm 2000 là thế kỉ hai mươi (thế kỉ XX).

- Từ năm 2001 đến năm 2100 là thế kỉ hai mươi mốt (thế kỉ XXI).

Cách giải:

Từ năm 1801 đến năm 1900 là thế kỉ mười chín (thế kỉ XIX).

Do đó, năm 1890 thuộc thế kỉ mười chín (thế kỉ 19), hay thế kỉ XIX.

Vậy Bác Hồ sinh vào thế kỉ 19.

Chọn C.

Câu 5.

Phương pháp:

Áp dụng cách chuyển đổi đơn vị đo: $1\text{dag} = 10\text{g}$.

Cách giải:

Ta có $1\text{dag} = 10\text{g}$ nên $5\text{dag} = 50\text{g}$.

Chọn A.

Câu 6.

Phương pháp:

Quan sát hình vẽ và dựa vào đặc điểm của các góc để xác định góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt có trong mỗi hình.

Cách giải:

Các góc có trong hình là:

+ Góc vuông đỉnh A; cạnh AB, AD.

+ Góc vuông đỉnh B, cạnh BD, BC.

+ Góc nhọn đỉnh B; cạnh BA, BD.

+ Góc tù đỉnh B, cạnh BA, BC.

+ Góc nhọn đỉnh C, cạnh CB, CD.

+ Góc nhọn đỉnh D, cạnh DB, DC.

+ Góc nhọn đỉnh D, cạnh DA, DB.

+ Góc vuông đỉnh D, cạnh DA, DC.

Vậy hình đã cho có 4 góc nhọn, 3 góc vuông, 1 góc tù.

Chọn B.

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1.

Phương pháp:

- Đặt tính: Viết các chữ số cùng hàng đặt thẳng cột với nhau.

- Tính: Cộng, trừ hoặc nhân lần lượt từ phải sang trái.

Phép chia ta đặt theo cột dọc, sau đó chia lần lượt từ trái sang phải.

Cách giải:

$$\begin{array}{r} 125359 \\ + 524686 \\ \hline 650045 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 72058 \\ - 24129 \\ \hline 47929 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 2021 \\ \times 235 \\ \hline 10105 \\ 6063 \\ 4042 \\ \hline 474935 \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 25710 & 46 \\ 271 & 558 \\ \hline 410 \\ 42 \end{array}$$

Bài 2.

Phương pháp:

- Tính giá trị vế phải trước.
- Áp dụng các quy tắc:
 - + Muốn tìm số bị chia ta lấy thương nhân với số chia.
 - + Muốn tìm thừa số chưa biết ta lấy tích chia cho thừa số đã biết.

Cách giải:

a) $x : 11 = 1234 - 1156$

$$x : 11 = 78$$

$$x = 78 \times 11$$

$$x = 858$$

b) $148 \times x = 25 \times 444$

$$148 \times x = 11100$$

$$x = 11100 : 148$$

$$x = 75$$

Bài 3.

Phương pháp:

- Đổi: 12 tấn 5 tạ = 125 tạ.
- Tìm số thóc thu hoạch được ở thửa ruộng thứ nhất theo công thức tìm số lớn khi biết tổng và hiệu của hai số:

$$\text{Số lớn} = (\text{Tổng} + \text{Hiệu}) : 2$$

- Tìm số thóc thu hoạch được ở thửa ruộng thứ hai ta lấy tổng số thóc thu hoạch được ở cả hai thửa ruộng trừ đi số thóc thu hoạch được ở thửa ruộng thứ nhất (hoặc lấy số thóc thu hoạch được ở thửa ruộng thứ nhất trừ đi 17 tạ thóc).

Cách giải:

$$\text{Đổi: } 12 \text{ tấn } 5 \text{ tạ} = 125 \text{ tạ}$$

Thửa ruộng thứ nhất thu hoạch được số tạ thóc là:

$$(125 + 17) : 2 = 71 \text{ (tạ)}$$

Thửa ruộng thứ hai thu hoạch được số tạ thóc là:

$$125 - 71 = 54 \text{ (tạ)}$$

Đáp số: Thửa ruộng thứ nhất: 71 tạ thóc

Thửa ruộng thứ hai: 54 tạ thóc.

Bài 4.

Phương pháp:

a) Áp dụng tính chất kết hợp để ghép tích của 4 và 25 lại thành một nhóm, sau đó nhân với 135.

b) Áp dụng công thức: $a \times b - a \times c = a \times (b - c)$.

Cách giải:

$$\begin{aligned} \text{a)} \quad & 135 \times 4 \times 25 \\ & = 135 \times (4 \times 25) \\ & = 135 \times 100 \\ & = 13500 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b)} \quad & 6789 \times 123 - 6789 \times 23 \\ & = 6789 \times (123 - 23) \\ & = 6789 \times 100 \\ & = 678900 \end{aligned}$$

Họ và tên:

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 7

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 4

Thời gian làm bài: 40 phút

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Giá trị của chữ số 3 trong số 387 492 là:

- A. 300 B. 3000
C. 30 000 D. 300 000

Câu 2. Điền dấu >, <, = thích hợp vào chỗ chấm:

3 tạ 4kg 340kg

- A. < B. > C. =

Câu 3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm: 3 giờ 20 phút = phút.

- A. 320 B. 200 C. 150 D. 240

Câu 4. Số trung bình của các số 48; 111; 215 và 466 là:

- A. 210 B. 220
C. 230 D. 240

Câu 5. Mùa xuân năm 2009 kỉ niệm 220 năm Quang Trung đại phá quân Thanh. Như vậy Quang Trung đại phá quân Thanh năm nào ? Năm đó thuộc thế kỉ mấy ?

- A. Năm 1689, thuộc thế kỉ thứ 17.
B. Năm 1789, thuộc thế kỉ thứ 18.
C. Năm 1889, thuộc thế kỉ thứ 18.
D. Năm 1889, thuộc thế kỉ thứ 19.

Câu 6. Một mảnh đất trồng hoa hình bình hành có độ dài đáy 4m, chiều cao là 24dm. Diện tích của mảnh đất đó là:

- A. 48m² B. 480dm²
C. 96m² D. 960dm²

II. PHẦN TỰ LUẬN**Bài 1.** Đặt tính rồi tính:

37456 + 90345

813521 – 25672

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2163×203

$32328 : 24$

.....

.....

Bài 2.

a) Viết các số sau theo thứ tự giảm dần:

644 999 ; 3 670 012 ; 645 702 ; 645 712 ; 645 803.

b) Tìm chữ số x để số $\overline{34x8}$ chia hết cho 9.

.....

Bài 3. Tính bằng cách thuận tiện nhất

a) $2 \times 357 \times 5$

b) $234 \times 95 + 5 \times 234$

.....

Bài 4. Tổng số tuổi của mẹ và con là 49 tuổi. Mẹ hơn con 31 tuổi. Hỏi mẹ bao nhiêu tuổi, con bao nhiêu tuổi?

.....

Bài 5. Tìm số bị chia nhỏ nhất trong phép chia có thương là 35 và số dư là 44.

.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT – ĐỀ 7

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1.

Phương pháp:

Xác định hàng của chữ số 3, sau đó nêu giá trị của chữ số đó.

Cách giải:

Chữ số 3 trong số 387 492 thuộc hàng trăm nghìn nên có giá trị là 300 000.

Chọn D.

Câu 2.

Phương pháp:

Áp dụng cách đổi 1 tạ = 100kg để đổi 3 tạ 4kg thành số đo có đơn vị là kg, sau đó so sánh với 340kg.

Cách giải:

Ta có: 3 tạ 4kg = 304kg.

Mà: 304kg < 340kg.

Vậy: 3 tạ 4kg < 340kg

Chọn A.

Câu 3.

Phương pháp:

Áp dụng cách đổi 1 giờ = 60 phút.

Cách giải:

Ta có 1 giờ = 60 phút nên 3 giờ = 180 phút.

Do đó: 3 giờ 20 phút = 3 giờ + 20 phút = 180 phút + 20 phút = 200 phút.

Vậy: 3 giờ 20 phút = ...200 phút.

Chọn B

Câu 4.

Phương pháp:

Để tìm số trung bình cộng của 4 số đã cho ta tính tổng của 4 số đã cho rồi chia cho 4.

Cách giải:

Số trung bình của các số 48; 111; 215 và 466 là:

$$(48 + 111 + 215 + 466) : 4 = 210$$

Chọn A.

Câu 5.**Phương pháp:**

*) Cách xác định năm thuộc thế kỉ:

- Từ năm 1 đến năm 100 là thế kỉ một (thế kỉ I).
- Từ năm 101 đến năm 200 là thế kỉ hai (thế kỉ II).
- Từ năm 201 đến năm 300 là thế kỉ ba (thế kỉ III).

.....

- Từ năm 1901 đến năm 2000 là thế kỉ hai mươi (thế kỉ XX).
- Từ năm 2001 đến năm 2100 là thế kỉ hai mươi mốt (thế kỉ XXI).

*) Tìm năm Quang Trung đại phá quân Thanh ta thực hiện phép tính: $2009 - 220$.

Cách giải:

Quang Trung đại phá quân Thanh vào năm:

$$2009 - 220 = 1789.$$

Năm 1789 thuộc thế kỉ thứ 18.

Vậy Quang Trung đại phá quân Thanh vào năm 1789, thuộc thế kỉ thứ 18.

Chọn B.**Câu 6.****Phương pháp:**

- Đổi: $4\text{m} = 40\text{dm}$.
- Muốn tính diện tích hình bình hành ta lấy độ dài đáy nhân với chiều cao tương ứng (cùng một đơn vị đo).

Cách giải:

$$\text{Đổi: } 4\text{m} = 40\text{dm}.$$

Diện tích hình bình hành đó là:

$$40 \times 24 = 960 \text{ (dm}^2\text{)}$$

$$\text{Đáp số: } 960\text{dm}^2.$$

Chọn D.**II. PHẦN TỰ LUẬN****Bài 1.****Phương pháp:**

- Đặt tính: Viết các chữ số cùng hàng đặt thẳng cột với nhau.
- Tính: Cộng, trừ hoặc nhân lần lượt từ phải sang trái.

Phép chia ta đặt theo cột dọc, sau đó chia lần lượt từ trái sang phải.

Cách giải:

$$\begin{array}{r} 37456 \\ + 90345 \\ \hline 127801 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 813521 \\ - 25672 \\ \hline 787849 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 2163 \\ \times 203 \\ \hline 6489 \\ 4326 \\ \hline 439089 \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 32328 & 24 \\ 83 & 1347 \\ \hline 112 \\ 168 \\ 0 \end{array}$$

Bài 2.**Phương pháp:**

- a) So sánh các số đã cho rồi sắp xếp theo thứ tự từ lớn đến bé.
b) Áp dụng dấu hiệu chia hết cho 9: Các số có tổng các chữ số chia hết cho 9 thì chia hết cho 9.

Cách giải:

- a) So sánh các số ta có:

$$3\ 670\ 012 > 645\ 803 > 645\ 712 > 645\ 702 > 644\ 999.$$

Vậy các số viết theo thứ tự giảm dần là:

$$3\ 670\ 012 ; 645\ 803 ; 645\ 712 ; 645\ 702 ; 644\ 999.$$

- b) Để số $\overline{34x8}$ chia hết cho 9 thì $3 + 4 + x + 8$ chia hết cho 9, hay $15 + x$ chia hết cho 9.

Suy ra $x = 3$.

Vậy với $x = 3$ thì số $\overline{34x8}$ chia hết cho 9.

Bài 3:**Phương pháp:**

- a) Áp dụng tính chất kết hợp để ghép tích của 2 và 5 lại thành một nhóm, sau đó nhân với 357.
b) Áp dụng công thức: $a \times b + a \times c = a \times (b + c)$.

Cách giải:

$$\begin{aligned} \text{a) } & 2 \times 357 \times 5 \\ & = (2 \times 5) \times 357 \\ & = 10 \times 357 \\ & = 3570 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } & 234 \times 95 + 5 \times 234 \\ & = 234 \times (95 + 5) \\ & = 234 \times 100 \end{aligned}$$

$$= 23400$$

Bài 4.**Phương pháp:**

- Tìm tuổi mẹ theo công thức tìm số lớn khi biết tổng và hiệu của hai số:

$$\text{Số lớn} = (\text{Tổng} + \text{Hiệu}) : 2$$

- Tìm tuổi con ta lấy tuổi của mẹ trừ đi hiệu số tuổi của hai mẹ con (hoặc lấy tổng số tuổi của hai mẹ con trừ đi tuổi của mẹ).

Cách giải:

Tuổi của mẹ là:

$$(49 + 31) : 2 = 40 \text{ (tuổi)}$$

Tuổi của con là:

$$40 - 31 = 9 \text{ (tuổi)}$$

Đáp số: Mẹ: 40 tuổi;

Con: 9 tuổi.

Bài 5.**Phương pháp:**

- Để số bị chia bé nhất thì phải có số chia bé nhất. Ta có số dư là 44 nên số chia bé nhất là 45 (vì trong phép chia có dư, số dư lớn nhất có thể có kém số chia 1 đơn vị).

- Tìm số bị chia theo công thức:

$$\text{Số bị chia} = \text{Thương} \times \text{Số chia} + \text{Số dư.}$$

Cách giải:

Số dư là 44 thì số chia bé nhất là 45.

Số bị chia bé nhất là:

$$35 \times 45 + 44 = 1619$$

Đáp số: 1619.

II. PHẦN TỰ LUẬN**Bài 1.** Đặt tính rồi tính:

$386154 + 260765$

.....

.....

.....

308×263

.....

.....

.....

$126\ 485 - 52\ 936$

.....

.....

.....

$25176 : 35$

.....

.....

.....

Bài 2. Tìm x:

a) $x \times 74 = 18944$

.....

.....

.....

.....

b) $x + 246572 = 1584 \times 278$

.....

.....

.....

.....

Bài 3. Một mảnh đất hình chữ nhật có chu vi là 144m, chiều rộng kém chiều dài 24m. Tính diện tích mảnh đất hình chữ nhật đó.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 4. Tính giá trị của biểu thức $a + 567 \times b$, với a là số bé nhất có ba chữ số khác nhau và b là số lớn nhất có hai chữ số.

.....

.....

.....

.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT – ĐỀ 8

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1.

Phương pháp:

Viết số bé nhất có 6 chữ số khác nhau rồi xác định hàng của chữ số 5, sau đó viết giá trị của chữ số 5.

Cách giải:

Số bé nhất có 6 chữ số khác nhau là 102 345.

Trong số 102 345, chữ số 5 thuộc hàng đơn vị nên có giá trị là 5.

Chọn A.

Câu 2.

Phương pháp:

Dựa vào bảng đơn vị đo khối lượng:

Lớn hơn ki-lô-gam			Ki-lô-gam	Bé hơn ki-lô-gam		
tấn	tạ	yến	kg	hg	dag	g
1 tấn = 10 tạ = 1000kg	1 tạ = 10 yến = 100kg	1 yến = 10kg	1kg = 10hg = 1000g	1hg = 10dag = 100g	1dag = 10g	1g

Cách giải:

Ta có: 1 tấn = 100 yến.

Nhằm: $300 : 100 = 3$.

Vậy: 300 yến = 3 tấn.

Chọn A.

Câu 3.

Phương pháp:

Áp dụng cách chuyển đổi: $1\text{m}^2 = 100\text{dm}^2$.

Cách giải:

Ta có: $1\text{m}^2 = 100\text{dm}^2$ nên $4\text{m}^2 = 400\text{dm}^2$.

Do đó: $4\text{m}^2 15\text{dm}^2 = 4\text{m}^2 + 15\text{dm}^2 = 400\text{dm}^2 + 15\text{dm}^2 = 415\text{dm}^2$.

Vậy: $4\text{m}^2 15\text{dm}^2 = 415\text{dm}^2$.

Chọn D.

Câu 4.**Phương pháp:**

- Tìm tổng của 2 số = số trung bình cộng $\times 2$.
- Tìm số lớn = tổng của 2 số – số bé.

Cách giải:

Tổng của hai số đó là:

$$123 \times 2 = 246$$

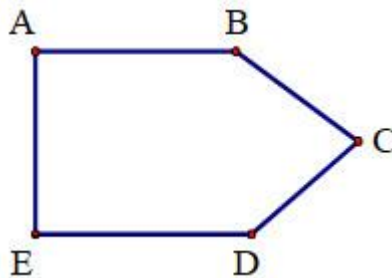
Số lớn là:

$$246 - 58 = 188$$

Đáp số: 188.

Chọn D.**Câu 5.****Phương pháp:**

Quan sát hình vẽ và dựa vào đặc điểm của các góc để xác định góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt có trong mỗi hình.

Cách giải:

Các góc có trong hình là:

- + Góc vuông đỉnh A; cạnh AB, AE.
- + Góc vuông đỉnh E, cạnh EA, ED.
- + Góc nhọn đỉnh C; cạnh CB, CD.
- + Góc tù đỉnh B, cạnh BA, BC.
- + Góc tù đỉnh D, cạnh DC, DE.

Vậy hình đã cho có 1 góc nhọn, 2 góc tù và 2 góc vuông.

Chọn B.**Câu 6.****Phương pháp:**

Áp dụng dấu hiệu chia hết cho 5: Các số có chữ số tận cùng là 0 hoặc 5 thì chia hết cho 5.

Cách giải:

Trong các số đã cho, số chia hết cho 5 là 65940 (vì có chữ số tận cùng là 0).

Chọn C.

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1.

Phương pháp:

- Đặt tính: Viết các chữ số cùng hàng đặt thẳng cột với nhau.
- Tính: Cộng, trừ hoặc nhân lần lượt từ phải sang trái.

Phép chia ta đặt theo cột dọc, sau đó chia lần lượt từ trái sang phải.

Cách giải:

$$\begin{array}{r} 386154 \\ + 260765 \\ \hline 646919 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 126485 \\ - 52936 \\ \hline 73549 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 308 \\ \times 263 \\ \hline 924 \\ 1848 \\ 616 \\ \hline 81004 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 25176 \overline{) 35} \\ \underline{67} \\ 326 \\ \underline{11} \end{array}$$

Bài 2.

Phương pháp:

Áp dụng các quy tắc:

- Muốn tìm thừa số chưa biết ta lấy tích chia cho thừa số đã biết.
- Muốn tìm số hạng chưa biết ta lấy tổng trừ đi số hạng đã biết.

Cách giải:

a) $x \times 74 = 18944$

$$x = 18944 : 74$$

$$x = 256$$

b) $x + 246572 = 1584 \times 278$

$$x + 246572 = 440352$$

$$x = 440352 - 246572$$

$$x = 193780$$

Bài 3.

Phương pháp:

- Tính nửa chu vi = chu vi : 2.

- Tìm chiều rộng theo công thức tìm số bé khi biết tổng và hiệu của hai số:

$$\text{Số bé} = (\text{Tổng} - \text{Hiệu}) : 2$$

- Tìm chiều dài = nửa chu vi – chiều rộng.

- Tính diện tích = chiều dài \times chiều rộng.

(hoặc có thể tìm chiều dài theo công thức tìm số lớn khi biết tổng và hiệu của hai số, sau đó tìm số bé bằng cách lấy nửa chu vi trừ đi chiều dài).

Cách giải:

Nửa chu vi mảnh đất đó là:

$$144 : 2 = 72 \text{ (m)}$$

Chiều rộng của mảnh đất là:

$$(72 - 24) : 2 = 24 \text{ (m)}$$

Chiều dài của mảnh đất là:

$$72 - 24 = 48 \text{ (m)}$$

Diện tích của mảnh đất là:

$$48 \times 24 = 1152 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 1152m².

Bài 4.

Phương pháp:

- Tìm số bé nhất có ba chữ số khác nhau và số lớn nhất có hai chữ số, từ đó ta tìm được giá trị của a và b.

- Thay giá trị của a và b vào biểu thức $a + 567 \times b$ rồi tính giá trị biểu thức đó.

- Biểu thức có phép nhân và phép cộng thì thực hiện phép nhân trước, thực hiện phép cộng sau.

Cách giải:

Số bé nhất có ba chữ số khác nhau là 102. Vậy $a = 102$.

Số lớn nhất có hai chữ số là 99. Vậy $b = 99$.

Thay $a = 102$ và $b = 99$ vào biểu thức $a + 567 \times b$ ta được:

$$102 + 567 \times 99$$

$$= 102 + 56133$$

$$= 56235$$

Họ và tên:

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 9

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 4

Thời gian làm bài: 40 phút

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái trước ý trả lời đúng:

Câu 1. Chữ số 7 trong số 587964 thuộc hàng nào?

- A. Hàng trăm B. Hàng nghìn
C. Hàng chục D. Hàng đơn vị

Câu 2. Trong các số 1397 ; 1367 ; 1697 ; 1679 số lớn nhất là số:

- A. 1397 B. 1367
C. 1697 D. 1679

Câu 3. Trung bình cộng của các số 314, 326, 338, 350 là :

- A. 180 B. 332 C. 284 D. 386.

Câu 4. Số thích hợp điền vào chỗ chấm để 2 tấn = ... yến là:

- A. 200 B. 20
C. 20000 D. 2000

Câu 5. Trong các số sau số vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 5 là:

- A. 545 B. 405
C. 504 D. 450

Câu 6. Ngày 23 tháng 5 là thứ ba, ngày 1 tháng 6 năm đó là:

- A. Thứ ba B. Thứ tư
C. Thứ năm D. Thứ sáu

II. PHẦN TỰ LUẬN**Bài 1.** Đặt tính rồi tính:

236 105 + 82 993

935 807 – 52453

.....

365 × 103

11 890 : 58

.....

Bài 2. Tìm x:

a) $42 \times x = 15\,792$

b) $x : 155 = 2401 - 1612$

Bài 3. Điền vào chỗ chấm:

a) Năm 43 thuộc thế kỉ thứ

b) Năm 1010 thuộc thế kỉ thứ

c) Thế kỉ XV kéo dài từ năm ... đến năm

d) Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng năm 938. Năm đó thuộc thế kỉ thứ ...

Bài 4. Một trường tiểu học có 672 học sinh, số học sinh nữ nhiều hơn số học sinh nam là 92 em. Hỏi trường đó có bao nhiêu học sinh nữ, bao nhiêu học sinh nam?

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 5. Tính nhanh:

a) $490 \times 365 - 390 \times 365$

b) $2364 + 37 \times 2364 + 63$

.....

.....

.....

.....

.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT – ĐỀ 9

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1.

Phương pháp:

Các chữ số theo thứ tự từ phải sang trái lần lượt thuộc hàng đơn vị, hàng chục, hàng trăm, hàng nghìn, hàng chục nghìn, hàng trăm nghìn,

Cách giải:

Chữ số 7 trong số 587964 thuộc hàng nghìn.

Chọn B.

Câu 2.

Phương pháp:

So sánh các số đã cho, từ đó tìm số lớn nhất trong các số đã cho.

Cách giải:

So sánh các số ta có:

$$1367 < 1397 < 1679 < 1697$$

Vậy số lớn nhất trong các số đó là 1697.

Chọn C.

Câu 3.

Phương pháp:

Muốn tìm trung bình cộng của nhiều số, ta tính tổng của các số đó rồi chia tổng đó cho các số các số hạng.

Cách giải:

Trung bình cộng của các số 314, 326, 338, 350 là:

$$(314 + 326 + 338 + 350) : 4 = 332$$

Đáp số: 332.

Chọn B.

Câu 4.

Phương pháp:

Áp dụng cách chuyển đổi: 1 tấn = 100 yến.

Cách giải:

Ta có 1 tấn = 100 yến nên 2 tấn = 200 yến.

Chọn A.

Câu 5.

Phương pháp:

Áp dụng tính chất: các số có chữ số tận cùng là 0 thì vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 5.

Cách giải:

Các số có chữ số tận cùng là 0 thì vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 5.

Do đó, trong các số đã cho, số vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 5 là 450.

Chọn D.**Câu 6.****Phương pháp:**

- Dựa vào cách xem lịch đã học ở lớp 3.

- Lưu ý tháng 5 có 31 ngày và 1 tuần có 7 ngày.

Cách giải:

Ngày 23 tháng 5 là thứ ba thì ngày 30 tháng 5 cũng là thứ ba (vì $23 + 7 = 30$).

Do đó, ngày 31 tháng 5 là thứ tư và ngày 1 tháng 6 năm đó là thứ năm.

Chọn C.**II. PHẦN TỰ LUẬN****Bài 1.****Phương pháp:**

- Đặt tính: Viết các chữ số cùng hàng đặt thẳng cột với nhau.

- Tính: Cộng, trừ hoặc nhân lần lượt từ phải sang trái.

Phép chia ta đặt theo cột dọc, sau đó chia lần lượt từ trái sang phải.

Cách giải:

$$\begin{array}{r} 236105 \\ + 82993 \\ \hline 319098 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 935807 \\ - 52453 \\ \hline 883354 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 365 \\ \times 103 \\ \hline 1095 \\ 365 \\ \hline 37595 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 11890 \overline{) 58} \\ \underline{290} \\ 00 \end{array}$$

Bài 2.**Phương pháp:**

- Tính giá trị về phải trước (nếu cần).

- Áp dụng các quy tắc:

+ Muốn tìm thừa số chưa biết ta lấy tích chia cho thừa số đã biết.

+ Muốn tìm số bị chia ta lấy thương nhân với số chia.

Cách giải:

a) $42 \times x = 15792$

$$x = 15792 : 42$$

$$x = 376$$

b) $x : 155 = 2401 - 1612$

$$x : 155 = 789$$

$$x = 789 \times 155$$

$$x = 122295$$

Bài 3.

Phương pháp:

1 thế kỉ = 100 năm

- Từ năm 1 đến năm 100 là thế kỉ một (thế kỉ I).

- Từ năm 101 đến năm 200 là thế kỉ hai (thế kỉ II).

- Từ năm 201 đến năm 300 là thế kỉ ba (thế kỉ III).

.....

- Từ năm 1901 đến năm 2000 là thế kỉ hai mươi (thế kỉ XX).

- Từ năm 2001 đến năm 2100 là thế kỉ hai mươi mốt (thế kỉ XXI).

Cách giải:

a) Năm 43 thuộc thế kỉ thứ 1.

b) Năm 1010 thuộc thế kỉ thứ 11.

c) Thế kỉ XV kéo dài từ năm 1401 đến năm 1500.

d) Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng năm 938, năm đó thuộc thế kỉ thứ 10.

Bài 4.

Phương pháp:

- Tìm số học sinh nữ theo công thức tìm số lớn khi biết tổng và hiệu của hai số:

$$\text{Số lớn} = (\text{Tổng} + \text{Hiệu}) : 2$$

- Tìm số học sinh nam ta lấy tổng số học sinh của trường trừ đi số học sinh nữ (hoặc lấy số học sinh nữ trừ đi 92).

Cách giải:

Trường tiểu học đó có số học sinh nữ là:

$$(672 + 92) : 2 = 382 \text{ (học sinh)}$$

Trường tiểu học đó có số học sinh nam là:

$$672 - 382 = 290 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: Học sinh nữ: 382 học sinh.

Học sinh nam: 290 học sinh.

Bài 5.

Phương pháp:

Áp dụng các công thức:

$$a \times c - b \times c = (a - b) \times c ;$$

$$a \times b + a \times c = a \times (b + c).$$

Cách giải:

$$\begin{aligned} \text{a)} \quad & 490 \times 365 - 390 \times 365 \\ & = (490 - 390) \times 365 \\ & = 100 \times 365 \\ & = 36500 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b)} \quad & 2364 + 37 \times 2364 + 63 \\ & = 2364 \times (37 + 63) \\ & = 2364 \times 100 \\ & = 236400 \end{aligned}$$

II. PHẦN TỰ LUẬN**Bài 1.** Đặt tính rồi tính:

$186954 + 247436$

$839084 - 465127$

428×39

$4935 : 44$

Bài 2:

a) Viết các số 75 639; 57 963; 75 936; 57 396 theo thứ tự từ bé đến lớn:

b) Tìm chữ số x để số $\overline{x258}$ chia hết cho 3.**Bài 3.** Tuổi của mẹ và tuổi của con cộng lại là 57 tuổi. Mẹ hơn con 33 tuổi. Hỏi mẹ bao nhiêu tuổi, con bao nhiêu tuổi?**Bài 4.** Tìm số lớn nhất có 4 chữ số khác nhau, chữ số hàng trăm là chữ số 5 mà số đó vừa chia hết cho 2 và vừa chia hết cho 5.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT – ĐỀ 10

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1.

Phương pháp:

So sánh các số đã cho, từ đó tìm được số lớn nhất trong các số đó.

Cách giải:

So sánh các số ta có:

$$5784 < 6784 < 6874 < 8764.$$

Vậy số lớn nhất trong các số đã cho là 8764.

Chọn D.

Câu 2.

Phương pháp:

Xác định hàng của chữ số 3, sau đó nêu giá trị của chữ số đó.

Cách giải:

Chữ số 3 trong số 653 297 thuộc hàng nghìn nên có giá trị là 3000.

Chọn B.

Câu 3.

Phương pháp:

Áp dụng cách đổi $1\text{dm}^2 = 100\text{cm}^2$ để đổi 10dm^2 thành số đo có đơn vị là cm^2 , sau đó cộng thêm với 2cm^2 .

Cách giải:

Ta có $1\text{dm}^2 = 100\text{cm}^2$ nên $10\text{dm}^2 = 1000\text{cm}^2$.

Do đó: $10\text{dm}^2 2\text{cm}^2 = 10\text{dm}^2 + 2\text{cm}^2 = 1000\text{cm}^2 + 2\text{cm}^2 = 1002\text{cm}^2$.

Vậy: $10\text{dm}^2 2\text{cm}^2 = 1002\text{cm}^2$.

Chọn D.

Câu 4.

Phương pháp:

Thực hiện phép cộng như cộng hai số tự nhiên, sau đó ghi thêm "tạ" vào sau kết quả.

Cách giải:

Ta có: $357 \text{ tạ} + 482 \text{ tạ} = 839 \text{ tạ}$.

Chọn C.

Câu 5.

Phương pháp:

- Tính cạnh hình vuông = chu vi : 4.
- Tính diện tích = cạnh \times cạnh.

Cách giải:

Độ dài cạnh hình vuông là:

$$16 : 4 = 4 \text{ (m)}$$

Diện tích hình vuông đó là:

$$4 \times 4 = 16 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 16m^2 .

Chọn B.

Câu 6.

Phương pháp:

Quan sát kĩ hình vẽ để tìm các cặp cạnh vuông góc với nhau.

Cách giải:

Hình vẽ đã cho có các cặp cạnh vuông góc với nhau là: AB và AD; BD và BC; DA và DC.

Chọn C.

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1.

Phương pháp:

- Đặt tính: Viết các chữ số cùng hàng đặt thẳng cột với nhau.
- Tính: Cộng, trừ hoặc nhân lần lượt từ phải sang trái.

Phép chia ta đặt theo cột dọc, sau đó chia lần lượt từ trái sang phải.

Cách giải:

$$\begin{array}{r} 186954 \\ + 247436 \\ \hline 434390 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 839084 \\ - 465127 \\ \hline 373957 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 428 \\ \times 39 \\ \hline 3852 \\ 1284 \\ \hline 16692 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4935 \overline{) 44} \\ \underline{53} \\ 95 \\ \underline{9} \\ 7 \end{array}$$

Bài 2.

Phương pháp:

- So sánh các số đã cho, sau đó sắp xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn.
- Áp dụng dấu hiệu chia hết cho 3: Các số có tổng các chữ số chia hết cho 3 thì chia hết cho 3.

Cách giải:

a) So sánh các số ta có:

$$57\ 396 < 57\ 963 < 75\ 639 < 75\ 936.$$

Vậy các số được sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là:

$$57\ 396 ; 57\ 963 ; 75\ 639 ; 75\ 936.$$

b) Để số $\overline{x258}$ chia hết cho 3 thì $x + 2 + 5 + 8$ chia hết cho 3, hay $x + 15$ chia hết cho 3.

Suy ra $x = 0$ hoặc $x = 3$ hoặc $x = 6$ hoặc $x = 9$.

Mà x là chữ số hàng nghìn nên x phải khác 0.

Do đó, $x = 3$ hoặc $x = 6$ hoặc $x = 9$.

Vậy với $x = 3$ hoặc $x = 6$ hoặc $x = 9$ thì số $\overline{x258}$ chia hết cho 3.

Bài 3.**Phương pháp:**

- Tìm tuổi mẹ theo công thức tìm số lớn khi biết tổng và hiệu của hai số:

$$\text{Số lớn} = (\text{Tổng} + \text{Hiệu}) : 2$$

- Tìm tuổi con ta lấy tuổi mẹ trừ đi 33 tuổi (hoặc lấy tổng số tuổi của hai mẹ con trừ đi tuổi mẹ).

Cách giải:

Tuổi của mẹ là:

$$(57 + 33) : 2 = 45 \text{ (tuổi)}$$

Tuổi của con là:

$$45 - 33 = 12 \text{ (tuổi)}.$$

Đáp số: Mẹ: 45 tuổi ;

Con: 12 tuổi.

Bài 4.**Phương pháp:**

Áp dụng tính chất: Các số có chữ số tận cùng là 0 thì vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 5.

Cách giải:

Gọi số có 4 chữ số khác nhau cần tìm là \overline{abcd} (a khác 0)

Theo đề bài chữ số hàng trăm là chữ số 5 nên $b = 5$. Khi đó ta có số $\overline{a5cd}$

Vì số $\overline{a5cd}$ vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 5 nên $d = 0$. Lúc này ta được số $\overline{a5c0}$.

Vì số cần tìm là số lớn nhất có 4 chữ số khác nhau nên $a = 9$, $c = 8$

Vậy số cần tìm là 9580

Họ và tên:

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 11

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 4

Thời gian làm bài: 40 phút

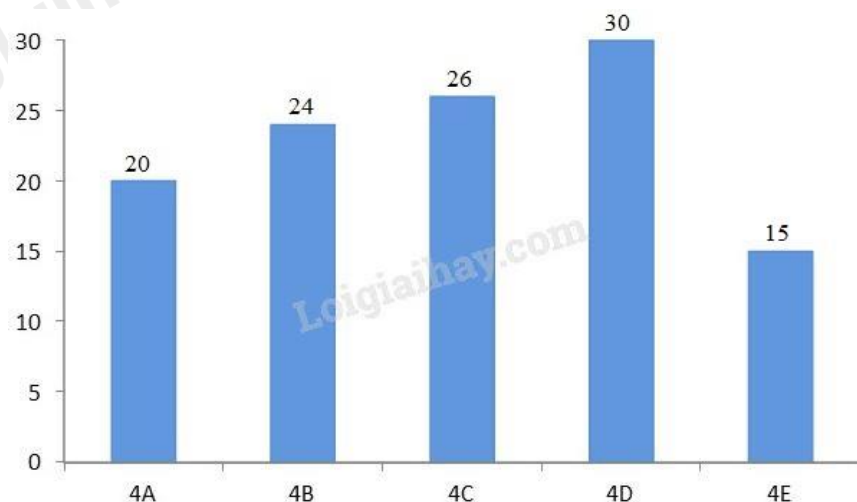
Câu 1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

a) Số gồm ba mươi triệu ba mươi nghìn và ba mươi viết là

- A. 303 030 B. 3 030 030
C. 3 003 030 D. 30 030 030

b) Giá trị chữ số 6 trong số 268 519 là:

- A. 600 000 B. 60 000
C. 68 000 D. 6000

Câu 2. Đúng ghi Đ, sai ghi S:a) 8 tấn 15kg = 815kg b) 8 tấn 15kg = 8015kg c) 1 tấn 2 yến = 1200kg d) 1 tấn 2 yến = 1020kg **Câu 3.** Đúng ghi Đ, sai ghi S:a) 180 phút = 3 giờ b) $\frac{1}{4}$ phút = 20 giây c) $\frac{1}{5}$ thế kỉ = 15 năm d) Năm 1000 thuộc thế kỉ thứ 11 **Câu 4.** Hãy xem biểu đồ sau:

Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng: Trung bình số học sinh giỏi toán khối lớp 4 trường Đoàn Kết năm 2008 – 2009

- A. 21 em
- B. 22 em
- C. 23 em
- D. 24 em.

Câu 5. a) Hãy viết 5 số lẻ liên tiếp bắt đầu từ số lớn nhất có 4 chữ số.

.....

.....

b) Viết 5 số chẵn liên tiếp mà số lớn nhất là số nhỏ nhất có 5 chữ số.

.....

.....

Câu 6. Có 5 gói kẹo loại 200 gam mỗi gói và 4 gói kẹo loại 250 gam mỗi gói. Hỏi có tất cả bao nhiêu ki-lô-gam kẹo?

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 7. Một ô tô giờ thứ nhất đi được 64km, giờ thứ hai đi được 48km, giờ thứ ba đi được số km bằng trung bình cộng của hai giờ đầu.

- a) Cả 3 ô tô đi được bao nhiêu ki-lô-mét ?
- b) Hỏi trung bình mỗi giờ ô tô đi được bao nhiêu ki-lô-mét?

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 8. Tính nhanh giá trị biểu thức sau:

$$72 \times a + 38 \times a - a \times 10 \text{ với } a = 25$$

.....

.....

.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT – ĐỀ 11

Câu 1.**Phương pháp:**

- Để viết các số ta viết từ trái sang phải, hay từ hàng cao đến hàng thấp.
- Xác định hàng của chữ số 6 rồi nêu giá trị tương ứng của chữ số đó.

Cách giải:

a) Số gồm ba mươi triệu ba mươi nghìn và ba mươi viết là 30 030 030.

Chọn D.

b) Chữ số 6 trong số 268 519 thuộc hàng chục nghìn nên có giá trị là 60 000.

Chọn B.

Câu 2.**Phương pháp:**

Áp dụng cách chuyển đổi: 1 tấn = 1000kg ; 1 yến = 10kg.

Cách giải:

Ta có: 1 tấn = 1000kg nên 8 tấn = 8000kg

1 yến = 10kg nên 2 yến = 20kg

Do đó: 8 tấn 15kg = 8000kg + 15kg = 8015kg.

1 tấn 2 yến = 1000kg + 20kg = 1020kg.

Vậy kết quả lần lượt như sau:

a) S b) Đ c) S d) Đ

Câu 3.**Phương pháp:**

- Áp dụng cách chuyển đổi: 1 giờ = 60 phút ; 1 phút = 60 giây

- 1 thế kỉ = 100 năm ; thế kỉ 10 bắt đầu từ năm 901 đến năm 1000; thế kỉ 11 bắt đầu từ năm 1001 đến năm 1100.

Cách giải:

+) Vì $180 : 60 = 3$ nên 180 phút = 3 giờ.

+) 1 phút = 60 giây nên $\frac{1}{4}$ phút = 60 giây : 4 = 15 giây.

+) 1 thế kỉ = 100 năm nên $\frac{1}{5}$ thế kỉ = 100 năm : 5 = 20 năm.

+) Năm 1000 thuộc thế kỉ thứ 10.

Vậy kết quả lần lượt như sau:

a) Đ b) S c) S d) S

Câu 4.**Phương pháp:**

- Quan sát biểu đồ để tìm số học sinh giỏi của mỗi lớp: số ghi ở đỉnh cột chỉ số học sinh giỏi của mỗi lớp.
- Tìm trung bình số học sinh giỏi của khối 4 ta lấy tổng số học sinh giỏi của 5 lớp chia cho 5.

Cách giải:

Quan sát biểu đồ ta thấy số học sinh giỏi của các lớp như sau:

Lớp 4A : 20 em ; Lớp 4B : 24 em ;

Lớp 4C : 26 em ; Lớp 4D : 30 em ; Lớp 4E : 15 em.

Trung bình số học sinh giỏi toán khối lớp 4 trường Đoàn Kết năm 2008 – 2009 là:

$$(20 + 24 + 26 + 30 + 15) : 5 = 23 \text{ (em)}$$

Chọn C.

Câu 5.**Phương pháp:**

- Tìm số lớn nhất có 4 chữ số và số nhỏ nhất có 5 chữ số.
- Hai số chẵn hoặc hai số lẻ liên tiếp hơn hoặc kém nhau 2 đơn vị.

Cách giải:

a) Số lớn nhất có 4 chữ số là 9999.

Dãy 5 số lẻ liên tiếp bắt đầu từ số lớn nhất có 4 chữ số là:

$$9999 ; 10\ 001 ; 10\ 003 ; 10\ 005 ; 10\ 007$$

b) Số nhỏ nhất có 5 chữ số là 10 000.

Dãy 5 số chẵn liên tiếp mà số lớn nhất là số nhỏ nhất có 5 chữ số là:

$$9992 ; 9994 ; 9996 ; 9998 ; 10\ 000$$

Câu 6.**Phương pháp:**

- Tính cân nặng của 5 gói kẹo loại 200g = $200g \times 5$.
- Tính cân nặng của 4 gói kẹo loại 250g = $250g \times 4$.
- Cân nặng của tất cả số kẹo = cân nặng của 5 gói kẹo loại 200g + cân nặng của 4 gói kẹo loại 250g.
- Đổi số đo vừa tìm được sang đơn vị ki-lô-gam, lưu ý ta có $1kg = 1000g$.

Cách giải:

5 gói kẹo loại 200 gam (mỗi gói) nặng là:

$$200 \times 5 = 1000 \text{ (g)}$$

4 gói kẹo loại 250 gam (mỗi gói) nặng là:

$$250 \times 4 = 1000 \text{ (g)}$$

Số ki-lô-gam kẹo có tất cả là:

$$1000 + 1000 = 2000 \text{ (g)}$$

$$2000\text{g} = 2\text{kg}$$

Đáp số: 2kg

Câu 7.

Phương pháp:

- Tính số ki-lô-mét đi được trong giờ thứ ba ta lấy tổng số ki-lô-mét đi được trong 2 giờ đầu chia cho 2.
- Tính tổng số ki-lô-mét 3 xe đi được = số ki-lô-mét đi được trong giờ thứ nhất + số ki-lô-mét đi được trong giờ thứ hai + số ki-lô-mét đi được trong giờ thứ ba.
- Tính số ki-lô-mét trung bình mỗi giờ đi được ta lấy tổng số ki-lô-mét đi được trong 3 giờ chia cho 3.

Cách giải:

a) Giờ thứ ba ô tô đi được số ki-lô-mét là:

$$(64 + 48) : 2 = 56 \text{ (km)}$$

Cả 3 giờ ô tô đi được số ki-lô-mét là:

$$64 + 48 + 56 = 168 \text{ (km)}$$

b) Trung bình mỗi giờ ô tô đi được số ki-lô-mét là:

$$168 : 3 = 56 \text{ (km)}$$

Đáp số: a) 168km

b) 56km

Câu 8.

Phương pháp:

- Thay chữ bằng số rồi tính giá trị biểu thức.
- Áp dụng cách nhân một số với một tổng hoặc một hiệu.

Cách giải:

Với $a = 25$ thì

$$72 \times a + 38 \times a - a \times 10$$

$$= 72 \times 25 + 38 \times 25 - 25 \times 10$$

$$= 25 \times (72 + 38 - 10)$$

$$= 25 \times 100 = 2500$$

.....
.....
Câu 6. Hãy viết thêm bốn số thích hợp vào chỗ chấm trong dãy số sau và giải thích cách tìm các số đó:

1 ; 2 ; 3 ; 5 ; 8 ; ... ; ... ; ... ; ...

.....
.....
.....
.....

Câu 7. Hà làm được 16 bông hoa, Hằng làm được 19 bông hoa, Lan làm được số bông hoa nhiều hơn mức trung bình của cả 3 bạn là 5 bông hoa. Hỏi cả ba bạn làm được bao nhiêu bông hoa?

.....
.....
.....
.....
.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT – ĐỀ 12

Câu 1.**Phương pháp:**

- Chữ số 3 có giá trị 3000 thì chữ số 3 đó phải thuộc hàng nghìn.
- Tìm số nhỏ nhất có 6 chữ số khác nhau rồi tìm hàng của chữ số 3, từ đó xác định được giá trị của chữ số đó.

Cách giải:

a) Trong các số đã cho, số chứa chữ số thứ 3 mà giá trị của số 3 là 3000 là 53 724.

Chọn C.

b) Số nhỏ nhất có 6 chữ số khác nhau là 102 345.

Trong số 102 345, chữ số 3 thuộc hàng trăm nên có giá trị là 300. Chọn B.

Câu 2.**Phương pháp:**

- Tháng hai năm thường có 28 ngày, tháng hai của năm nhuận có 29 ngày.
- Năm nhuận là các năm chia hết cho 4. Liệt kê các năm nhuận bắt đầu từ năm 1980 đến hết năm 2020 rồi đếm số năm nhuận.

Cách giải:

a) Tháng hai của năm nhuận có 29 ngày. Chọn B.

b) Bắt đầu từ năm 1980 đến hết năm 2020 có các năm nhuận là:

1980 ; 1984; 1988; 1992; 1996; 2000; 2004; 2008; 2012; 2016; 2020

Vậy bắt đầu từ năm 1980 đến hết năm 2020 có 11 năm nhuận. Chọn D

Câu 3.**Phương pháp:**

Muốn tìm số trung bình cộng của nhiều số, ta tính tổng của các số đó, rồi chia tổng đó cho số các số hạng.

Cách giải:

a) Số lớn nhất có 4 chữ số khác nhau là 9876.

Số nhỏ nhất có 3 chữ số là 100.

Trung bình cộng của số lớn nhất có 4 chữ số khác nhau với số nhỏ nhất có 3 chữ số là :

$$(9876 + 100) : 2 = 4988$$

Chọn B.

b) Số bé nhất có 6 chữ số khác nhau là 102 345.

Số lớn nhất có 4 chữ số là 9999.

Trung bình cộng của số bé nhất có 6 chữ số khác nhau với số lớn nhất có 4 chữ số là :

$$(102\ 345 + 9999) : 2 = 56\ 172$$

Chọn B.

Câu 4.

Phương pháp:

Tính giá trị các biểu thức rồi so sánh với đề bài để xác định tính đúng sai của các khẳng định đã cho.

Cách giải:

a) Số lẻ nhỏ nhất có 5 chữ số là 10 001.

Số lớn nhất có 4 chữ số là 9999.

Tổng số lẻ nhỏ nhất có 5 chữ số với số lớn nhất có 4 chữ số là:

$$10\ 001 + 9999 = 20\ 000$$

b) Số lớn nhất có 5 chữ số khác nhau là 98 765.

Số bé nhất có 5 chữ số khác nhau là 10 234.

Tổng của số lớn nhất có 5 chữ số khác nhau với số bé nhất có 5 chữ số khác nhau là:

$$98\ 765 + 10\ 234 = 108\ 999$$

c) Số lớn nhất có 4 chữ số khác nhau đều là số lẻ là 9753.

Số bé nhất có 4 chữ số khác nhau đều là số chẵn là 2046.

Hiệu của số lớn nhất có 4 chữ số khác nhau đều lẻ với số bé nhất có 4 chữ số khác nhau đều là số chẵn là:

$$9753 - 2046 = 7707$$

d) Số chẵn lớn nhất có 5 chữ số là 99 998.

Số lớn nhất có 4 chữ số là 9999.

Hiệu của số chẵn lớn nhất có 5 chữ số với số lớn nhất có 4 chữ số là :

$$99\ 998 - 9999 = 89\ 999.$$

Vậy kết quả lần lượt là:

a) Đ b) S c) Đ d) S

Câu 5.

Phương pháp:

Tìm giá trị của M và N rồi sánh kết quả với nhau

Cách giải:

$$+) M \times 88 = 88 \times 1090$$

$$M = 1090 \text{ (tích bằng nhau cùng giảm 88 lần).}$$

$$+) (N + 1090) \times 256 = (984 + 1090) \times 256$$

$$(N + 1090) = 984 + 1090 \text{ (tích bằng nhau cùng giảm 256 lần)}$$

$$N = 984 \text{ (2 tổng bằng nhau cùng bớt 1090)}$$

Vì $1090 > 984$ nên $M > N$

Câu 6.

Phương pháp:

Dựa vào các số đã biết để tìm quy luật của dãy số đã cho, từ đó tìm các số còn lại.

Cách giải:

1 ; 2 ; 3 ; 5 ; 8 ; ... ; ... ; ... ; ...

Nhận xét :

$$1 + 2 = 3 ; \quad 2 + 3 = 5 ; \quad 3 + 5 = 8$$

Kể từ số hạng thứ 3 trở đi, mỗi số đứng sau bằng tổng hai số liền kề trước nó.

Bốn số tiếp theo là:

$$5 + 8 = 13; \quad 8 + 13 = 21$$

$$13 + 21 = 34; \quad 21 + 34 = 55$$

Dãy số viết đầy đủ là :

$$1 ; 2 ; 3 ; 5 ; 8 ; 13 ; 21 ; 34 ; 55.$$

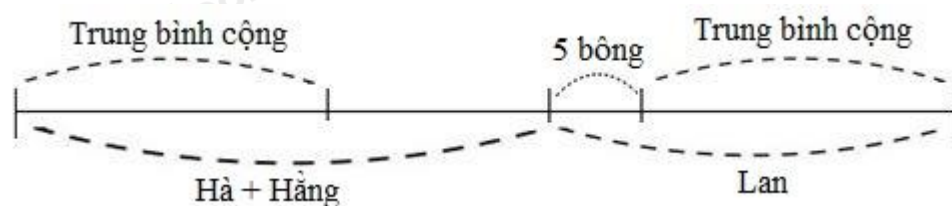
Câu 7.

Phương pháp:

- Vẽ sơ đồ biểu thị số bông hoa mỗi bạn làm được.
- Quan sát sơ đồ ta thấy 2 lần trung bình số bông hoa làm được của 3 bạn bằng số bông hoa của Hà và Hằng cộng thêm 5 bông. Từ đó tìm được trung bình số bông hoa làm được của 3 bạn.
- Tìm số bông hoa cả 3 bạn làm được ta lấy trung bình số bông hoa làm được của 3 bạn nhân với 3

Cách giải:

Theo đề bài ta có sơ đồ:



Nhìn vào sơ đồ ta thấy 2 lần trung bình số bông hoa làm được của 3 bạn bằng số bông hoa của Hà và Hằng cộng thêm 5 bông.

Trung bình mỗi bạn làm được số hoa là:

$$(16 + 19 + 5) : 2 = 20 \text{ (bông)}$$

Cả 3 bạn làm được số bông hoa là:

$$20 \times 3 = 60 \text{ (bông)}$$

Đáp số : 60 bông.

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 13

Họ và tên:

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 4

Thời gian làm bài: 40 phút

Câu 1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

a) Tổng của 508 323 và 467 895 là:

A. 965 218 B. 965 118 C. 976 118 D. 976 218

b) Hiệu của 3 207 048 và 376 709 là:

A. 3 830 339 B. 2 830 239

C. 2 830 339 D. 2 830 349

Câu 2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Một ô tô giờ thứ nhất chạy được 58 015m, giờ thứ hai chạy ít hơn giờ thứ nhất 16 030m. Hỏi cả hai giờ ô tô chạy được bao nhiêu ki-lô-mét?

A. 90km B. 96km C. 100km

Câu 3. Viết vào ô trống (theo mẫu):

a	b	c	$a \times (b + c)$	$(a + b) \times c$	$a \times (b - c)$	$(a - b) \times c$
8	6	4	80	56	16	8
9	7	5				
24	14	10				
35	25	15				
18	15	12				

Câu 4. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) $34015 + 72985 = 72985 + 34015$ □

b) $376 + 102 - 214 = 214 - 102 + 376$ □

c) $78 + 35 \times 8 = 8 \times 35 + 78$ □

d) $215 + 75 : 5 = 215 : 5 + 75$ □

Câu 5. Đặt tính rồi tính:

32174 + 64326

.....

.....

.....

729318 + 58492

.....

.....

.....

78904 – 9178

.....

375102 – 296048

.....

Câu 6. Tìm x:

a) $x - 4702 = 9198$

.....

b) $x + 37206 = 108927$

.....

c) $485126 + x = 854609$

.....

d) $780\ 134 - x = 89476$

.....

Câu 7. Gia đình ông An vụ trước thu hoạch được 1763kg thóc, vụ sau thu được ít hơn vụ trước 326kg. Hỏi cả hai vụ gia đình ông An thu được bao nhiêu tạ thóc?

.....

Câu 8. Tính giá trị của các biểu thức sau bằng cách thuận tiện nhất:

$$328\ 450 - 296 + 72\ 296 - 450 + 600\ 000$$

.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT – ĐỀ 13

Câu 1.**Phương pháp:**

Đặt tính sao cho các chữ số ở cùng một hàng thẳng cột với nhau, sau đó tính theo thứ tự từ phải sang trái.

Cách giải:

a) Đặt tính rồi tính ta có:

$$\begin{array}{r} 508323 \\ + 467895 \\ \hline 976218 \end{array}$$

Vậy tổng của 508 323 và 467 895 là 976 218.

Chọn D.

b) Đặt tính rồi tính ta có:

$$\begin{array}{r} 3207048 \\ - 376709 \\ \hline 2830339 \end{array}$$

Vậy hiệu của 3 207 048 và 376 709 là 2 830 339.

Chọn C.

Câu 2.**Phương pháp:**

- Tính số mét ô tô chạy được trong giờ thứ hai = Số mét ô tô chạy được trong giờ thứ nhất $\setminus(-\setminus)$ 16 030m.

- Tính số mét ô tô chạy được trong 2 giờ = số mét ô tô chạy được trong giờ thứ nhất + số mét ô tô chạy được trong giờ thứ hai.

- Đổi số đo vừa tìm được sang đơn vị đo là km, lưu ý: 1km = 1000m.

Cách giải:

Giờ thứ hai ô tô chạy được số mét là:

$$58\ 015 - 16\ 030 = 41\ 985 \text{ (m)}$$

Cả hai giờ ô tô chạy được số ki-lô-mét là:

$$58\ 015 + 41\ 985 = 100\ 000 \text{ (m)}$$

$$100\ 000\text{m} = 100\text{km}$$

Chọn C.

Câu 3.**Phương pháp:**

Thay chữ bằng số rồi tính giá trị của các biểu thức đã cho.

Biểu thức có dấu ngoặc thì tính trong ngoặc trước, ngoài ngoặc sau.

Cách giải:

a	b	c	$a \times (b+c)$	$(a+b) \times c$	$a \times (b-c)$	$(a-b) \times c$
8	6	4	80	56	16	8
9	7	5	108	80	18	10
24	14	10	576	380	96	100
35	25	15	1400	900	350	150
18	15	12	486	396	54	36

Câu 4.

Phương pháp:

Có thể tính giá trị các biểu thức rồi xác định tính đúng sai của các biểu thức đã cho, hoặc áp dụng tính chất giao hoán của phép nhân, phép cộng.

Cách giải:

+) Áp dụng tính chất giao hoán của phép cộng ta có:

$$34015 + 72985 = 72985 + 34015$$

$$+) 376 + 102 - 214 = 478 - 214 = 264$$

$$214 - 102 + 376 = 112 + 376 = 288$$

$$\text{Mà: } 264 < 288$$

$$\text{Vậy: } 376 + 102 - 214 < 214 - 102 + 376$$

$$+) 78 + 35 \times 8 = 78 + 8 \times 35 \text{ (Tính chất giao hoán của phép nhân)}$$

$$\text{Mà } 78 + 8 \times 35 = 8 \times 35 + 78 \text{ (Tính chất giao hoán của phép cộng)}$$

$$\text{Vậy: } 78 + 35 \times 8 = 8 \times 35 + 78$$

$$+) 215 + 75 : 5 = 215 + 15 = 230$$

$$215 : 5 + 75 = 43 + 75 = 118$$

$$\text{Mà } 230 > 118$$

$$\text{Vậy: } 215 + 75 : 5 > 215 : 5 + 75$$

Vậy kết quả lần lượt là:

a) Đ

b) S

c) Đ

d) S.

Câu 5.**Phương pháp:**

Đặt tính sao cho các chữ số ở cùng một hàng thẳng cột với nhau, sau đó tính theo thứ tự từ phải sang trái.

Cách giải:

$$\begin{array}{r} 32174 \\ + 64326 \\ \hline 96500 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 729318 \\ + 58492 \\ \hline 787810 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 78904 \\ - 9178 \\ \hline 69726 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 375102 \\ - 296048 \\ \hline 79054 \end{array}$$

Câu 6.**Phương pháp:**

Áp dụng các quy tắc:

- Muốn tìm số hạng chưa biết ta lấy tổng trừ đi số hạng đã biết.
- Muốn tìm số bị trừ ta lấy hiệu cộng với số trừ.
- Muốn tìm số trừ ta lấy số bị trừ trừ đi hiệu.

Cách giải:

a) $x - 4702 = 9198$

$$x = 9198 + 4702$$

$$x = 13900$$

b) $x + 37206 = 108927$

$$x = 108927 - 37206$$

$$x = 71721$$

c) $485126 + x = 854609$

$$x = 854609 - 485126$$

$$x = 369483$$

d) $780134 - x = 89476$

$$x = 780134 - 89476$$

$$x = 690658$$

Câu 7.**Phương pháp:**

- Tính số thóc vụ sau thu hoạch được = số thóc vụ trước thu hoạch được - 326kg.
- Số thóc cả 2 vụ thu hoạch được = số thóc vụ trước thu hoạch được + số thóc vụ sau thu hoạch được.
- Đổi số đo vừa tìm được sang đơn vị đo là tạ, lưu ý: 1 tạ = 100kg.

Cách giải:

Vụ sau thu hoạch được số ki-lô-gam thóc là:

$$1763 - 326 = 1437 \text{ (kg)}$$

Cả hai vụ thu hoạch được số ki-lô-gam thóc là:

$$1763 + 1437 = 3200 \text{ (kg)}$$

$$3200 \text{ kg} = 32 \text{ tạ}$$

Đáp số : 32 tạ.

Câu 8.

Phương pháp:

Nhóm các số có hiệu là số tròn nghìn lại với nhau.

Cách giải:

$$328450 - 296 + 72296 - 450 + 600000$$

$$= (328450 - 450) + (72296 - 296) + 600000$$

$$= 328000 + 72000 + 600000$$

$$= 400000 + 600000$$

$$= 1000000$$

Họ và tên:

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 14

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 4

Thời gian làm bài: 40 phút

Câu 1. Đúng ghi **Đ**, sai ghi **S**:

a) Trong một tổng, nếu ta cùng thêm hay cùng bớt ở mỗi số hạng cùng một số thì tổng không thay đổi.

b) Trong một hiệu, nếu ta cùng thêm hay cùng bớt ở số bị trừ và số trừ cùng một số thì hiệu hai số không thay đổi.

c) Trong một tổng, nếu ta thêm số hạng này bao nhiêu đơn vị đồng thời bớt số hạng kia đi bấy nhiêu đơn vị thì tổng không thay đổi.

d) Trong một hiệu, nếu ta thêm vào số bị trừ bao nhiêu đơn vị đồng thời bớt số trừ đi bấy nhiêu đơn vị thì hiệu hai số đó không thay đổi.

Câu 2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Hiệu của 4567 với 1023 nhân với 3 viết là:

A. $4567 - 1023 \times 3$

B. $4567 \times 3 - 1023$

C. $(4567 - 1023) \times 3$

D. $1023 \times 3 - 4567$

Câu 3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Tứ nghĩ ra một số. Tú lấy số đó trừ đi số nhỏ nhất có 4 chữ số khác nhau thì được số chẵn lớn nhất có 4 chữ số.

Số Tú nghĩ là:

A. 9993

B. 11 201

C. 11 021

D. 11 210

Câu 4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Một miếng bìa hình chữ nhật có chu vi là 60cm. Nếu bớt chiều dài 6cm và thêm vào chiều rộng 4 cm thì được hình vuông. Diện tích miếng bìa hình chữ nhật đó là:

A. 150cm^2

B. 225cm^2

C. 200cm^2

D. 300cm^2

Câu 5. Hiệu của hai số là số lớn nhất có 3 chữ số. Nếu thêm vào số bị trừ 125 đơn vị, thêm vào số trừ 52 đơn vị thì hiệu mới là bao nhiêu?

.....

.....
.....
Câu 6. Viết biểu thức rồi tính giá trị của biểu thức sau:

a) a nhân với tổng của b và c.

b) Hiệu của b và c chia cho a.

Với $a = 8$; $b = 4209$; $c = 2049$.

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 7. Tính giá trị của biểu thức sau bằng cách hợp lí nhất:

$$(145 \times 99 + 145) - (143 \times 101 - 143)$$

.....
.....
.....
.....
.....

Câu 8. Cho hai số, biết số lớn là 1516 và số này hơn trung bình cộng của cả hai số là 173. Tìm số bé.

.....
.....
.....
.....
.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT - ĐỀ 14

Câu 1.**Phương pháp:**

Dựa vào tính chất của phép cộng và phép trừ để xác định tính đúng sai của các câu đó.

Cách giải:

- Trong một hiệu, nếu ta cùng thêm hay cùng bớt ở số bị trừ và số trừ cùng một số thì hiệu hai số không thay đổi.
- Trong một tổng, nếu ta thêm số hạng này bao nhiêu đơn vị đồng thời bớt số hạng kia đi bấy nhiêu đơn vị thì tổng không thay đổi.

Vậy kết quả lần lượt là:

- a) S b) Đ c) Đ d) S.

Câu 2.**Phương pháp:**

Đọc kĩ cách diễn giải của biểu thức để viết biểu thức.

Cách giải:

Hiệu của 4567 với 1023 nhân với 3 viết là $(4567 - 1023) \times 3$

Chọn C.

Câu 3.**Phương pháp:**

- Tìm số nhỏ nhất có 4 chữ số khác nhau và số chẵn lớn nhất có 4 chữ số.
- Số cần tìm là tổng của số nhỏ nhất có 4 chữ số khác nhau và số chẵn lớn nhất có 4 chữ số.

Cách giải:

Số nhỏ nhất có 4 chữ số khác nhau là 1023.

Số chẵn lớn nhất có 4 chữ số là 9998.

Vì số Tú nghĩ trừ đi số nhỏ nhất có 4 chữ số khác nhau thì được số chẵn lớn nhất có 4 chữ số nên số Tú nghĩ bằng tổng của số nhỏ nhất có 4 chữ số khác nhau và số chẵn lớn nhất có 4 chữ số.

Số Tú nghĩ là :

$$1023 + 9998 = 11\ 021.$$

Chọn C.

Câu 4.**Phương pháp:**

- Tìm hiệu của chiều dài và chiều rộng: vì bớt chiều dài 6cm và thêm vào chiều rộng 4 cm thì được hình vuông nên chiều dài hơn chiều rộng là : $6 + 4 = 10\text{cm}$.

- Tìm nửa chu vi = chu vi : 2.

- Tìm chiều dài, chiều rộng theo bài toán tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó bằng cách áp dụng công thức:

$$\text{Số lớn} = (\text{Tổng} + \text{Hiệu}) : 2 ; \quad \text{Số bé} = (\text{Tổng} - \text{Hiệu}) : 2$$

- Tìm diện tích = chiều dài \times chiều rộng.

Cách giải:

Vì bớt chiều dài 6cm và thêm vào chiều rộng 4 cm thì được hình vuông nên chiều dài hơn chiều rộng số xăng-ti-mét là:

$$6 + 4 = 10 \text{ (cm)}$$

Nửa chu vi miếng bìa đó là $60 : 2 = 30 \text{ (cm)}$

Chiều dài miếng bìa đó là:

$$(30 + 10) : 2 = 20 \text{ (cm)}$$

Chiều rộng miếng bìa đó là $30 - 20 = 10 \text{ (cm)}$

Diện tích miếng bìa đó là $20 \times 10 = 200 \text{ (cm}^2\text{)}$

Chọn C.

Câu 5.

Phương pháp:

- Tìm số lớn nhất có 3 chữ số, từ đó tìm được hiệu ban đầu của hai số.

- Nếu thêm vào số bị trừ 125 đơn vị thì hiệu mới sẽ tăng 125 đơn vị; thêm vào số trừ 52 đơn vị thì hiệu mới giảm 52 đơn vị. Từ đó ta tìm được hiệu mới.

Cách giải:

Số lớn nhất có 3 chữ số là 999 nên hiệu ban đầu của hai số là 999.

Nếu thêm vào số bị trừ 125 đơn vị thì hiệu mới sẽ tăng 125 đơn vị.

Nếu thêm vào số trừ 52 đơn vị thì hiệu mới sẽ giảm 52 đơn vị.

Nếu thêm vào số bị trừ 125 đơn vị, thêm vào số trừ 52 đơn vị thì hiệu mới là:

$$999 + 125 - 52 = 1072$$

Vậy hiệu mới là 1072.

Câu 6.

Phương pháp:

- Thay chữ bằng số rồi tính giá trị các biểu thức đó theo các quy tắc đã học.

Cách giải:

a) Biểu thức chỉ a nhân với tổng của b và c được viết là $a \times (b + c)$

Với $a = 8$; $b = 4209$; $c = 2049$ thì:

$$\begin{aligned}
 & a \times (b + c) \\
 &= 8 \times (4209 + 2049) \\
 &= 8 \times 6258 \\
 &= 50064
 \end{aligned}$$

b) Biểu thức chỉ hiệu của b và c chia cho a là $(b - c) : a$

Với $a = 8$; $b = 4209$; $c = 2049$ thì:

$$\begin{aligned}
 & (b - c) : a \\
 &= (4209 - 2049) : 8 \\
 &= 2160 : 8 \\
 &= 270
 \end{aligned}$$

Câu 7.

Phương pháp:

Áp dụng các công thức:

$$a \times b + a \times c = a \times (b + c)$$

$$a \times b - a \times c = a \times (b - c)$$

Cách giải:

$$\begin{aligned}
 & (145 \times 99 + 145) - (143 \times 101 - 143) \\
 & (145 \times 99 + 145 \times 1) - (143 \times 101 - 143 \times 1) \\
 &= 145 \times (99 + 1) - 143 \times (101 - 1) \\
 &= 145 \times 100 - 143 \times 100 \\
 &= (145 - 143) \times 100 \\
 &= 2 \times 100 = 200
 \end{aligned}$$

Câu 8.

Phương pháp:

- Tìm trung bình cộng của hai số = số lớn - 173.

- Tìm tổng hai số = số trung bình cộng \times 2.

- Tìm số bé = Tổng hai số - số lớn.

Cách giải:

Trung bình cộng của hai số là $1516 - 173 = 1343$

Tổng hai số là $1343 \times 2 = 2686$

Số bé là:

$$2686 - 1516 = 1170$$

Đáp số : 1170

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 15

Họ và tên:

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 4

Thời gian làm bài: 40 phút

Câu 1. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

$$\text{Số bé} = (\text{tổng} + \text{hiệu}) : 2$$

$$\text{Số lớn} = (\text{tổng} + \text{hiệu}) \times 2$$

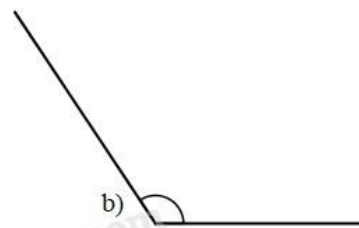
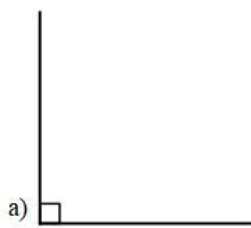
$$\text{Số bé} = (\text{tổng} - \text{hiệu}) : 2$$

$$\text{Số lớn} = (\text{tổng} - \text{hiệu}) : 2$$

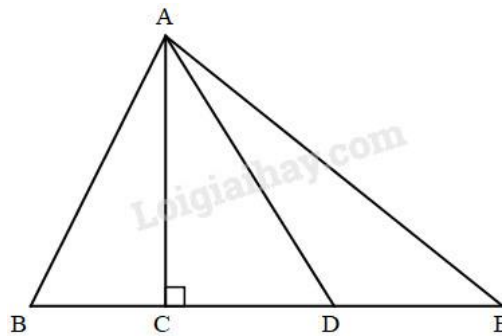
$$\text{Số bé} = (\text{tổng} + \text{hiệu}) : 2$$

$$\text{Số lớn} = (\text{tổng} + \text{hiệu}) : 2$$

Câu 2. Viết các từ “góc nhọn”, “góc vuông”, “góc tù”, “góc bẹt” vào chỗ chấm dưới hình thức thích hợp.



Câu 3. Đúng ghi Đ, sai ghi S:



Hình vẽ bên có:

- 5 góc nhọn

- 1 góc tù

- 6 góc nhọn

- 2 góc vuông

- 2 góc tù

- 9 góc nhọn

Câu 4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Tổng số tuổi của bố và con là 54 tuổi, bố hơn con 28 tuổi. Tính tuổi của mỗi bố con.

A. Bố: 40 tuổi ; Con: 14 tuổi

B. Bố: 42 tuổi ; Con: 12 tuổi

C. Bố: 41 tuổi ; Con: 13 tuổi

Câu 5. Tính bằng cách thuận tiện nhất:

a) $5816 + 2009 + 3184$

b) $2750 + 3128 + 1272$

c) $327184 - 28942 + 456816 - 71058$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 6. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chu vi là 98m, chiều dài hơn chiều rộng 9m. Tính diện tích mảnh vườn đó.

.....

.....

.....

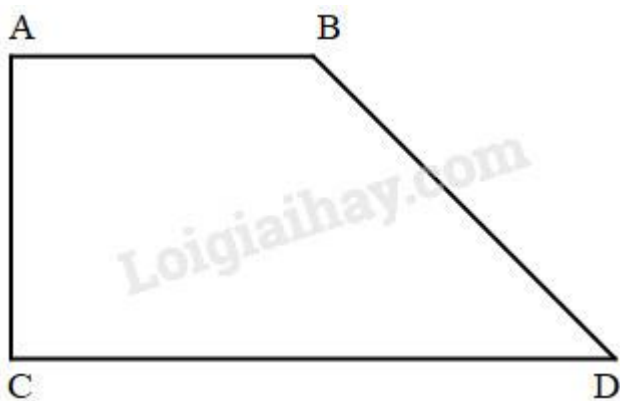
.....

.....

.....

.....

Câu 7. Viết tên các góc vuông, góc nhọn, góc tù trong hình sau (theo mẫu):



Góc vuông đỉnh A cạnh AB.

.....

.....

.....

.....

.....

*) 2 góc vuông:

- Góc vuông đỉnh C, cạnh CB và CA;

- Góc vuông đỉnh C, cạnh CA và CE;

*) 1 góc tù: góc tù đỉnh D, cạnh DA và DE.

Vậy ta có kết quả lần lượt là:

S; Đ;

S; Đ;

S; Đ.

Lưu ý: ta có 4 điểm B, C, D, E cùng thuộc một đoạn thẳng nên khi viết góc nhọn đỉnh B ta có thể viết hai cạnh của góc là BA và BC, hoặc BA và BD, hoặc BA và BE. Một số góc khác cũng có thể viết tương tự như thế.

Câu 4.

Phương pháp:

Áp dụng công thức tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó:

Số lớn = (tổng + hiệu) : 2 ; Số bé = (tổng – hiệu) : 2

Cách giải:

Tuổi bố là:

$$(54 + 28) : 2 = 41 \text{ (tuổi)}$$

Tuổi con là:

$$54 - 41 = 13 \text{ (tuổi)}$$

Chọn C. Bố: 41 tuổi ; Con: 13 tuổi.

Câu 5.

Phương pháp:

Áp dụng tính chất giao hoán và kết hợp của phép cộng để nhóm các số có tổng là số tròn trăm, tròn nghìn, ...

Cách giải:

$$\begin{aligned} \text{a) } & 5816 + 2009 + 3184 \\ & = 5816 + 3184 + 2009 \\ & = 9000 + 2009 \\ & = 11009 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } & 2750 + 3128 + 1272 \\ & = 2750 + (3128 + 1272) \\ & = 2750 + 4400 \end{aligned}$$

$$= 7150$$

$$\begin{aligned} \text{c) } & 327184 - 28942 + 456816 - 71058 \\ & = 327184 + 456816 - 28942 - 71058 \\ & = (327184 + 456816) - (28942 + 71058) \\ & = 784000 - 10000 \\ & = 684000 \end{aligned}$$

Câu 6.**Phương pháp:**

- Tìm nửa chu vi = chu vi : 2.
- Tìm chiều dài, chiều rộng theo bài toán tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó bằng cách áp dụng công thức:

$$\text{Số lớn} = (\text{Tổng} + \text{Hiệu}) : 2 ; \quad \text{Số bé} = (\text{Tổng} - \text{Hiệu}) : 2$$

- Tìm diện tích = chiều dài \times chiều rộng.

Cách giải:

Nửa chu vi mảnh vườn đó là:

$$98 : 2 = 49 \text{ (m)}$$

Chiều rộng mảnh vườn đó là:

$$(49 - 9) : 2 = 20 \text{ (m)}$$

Chiều dài mảnh vườn đó là:

$$20 + 9 = 29 \text{ (m)}$$

Diện tích mảnh vườn đó là:

$$29 \times 20 = 580 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 580 m²

Câu 7.**Phương pháp:**

Quan sát hình vẽ và dựa vào đặc điểm của các góc để xác định góc nhọn, góc vuông, góc tù.

Cách giải:

Hình đã cho có:

Góc vuông đỉnh A ; cạnh AB, AD.

Góc vuông đỉnh C ; cạnh CA, CD.

Góc tù đỉnh B ; cạnh BA, BC.

Góc nhọn đỉnh D ; cạnh DB, DC

Họ và tên:

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 16

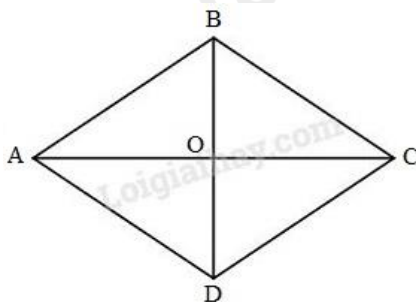
Lớp:

Môn: Toán – Lớp 4

Thời gian làm bài: 40 phút

Câu 1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Hình vẽ có:



A. 2 góc vuông và 4 góc nhọn.

B. 4 góc vuông và 8 góc nhọn.

C. 2 góc vuông và 12 góc nhọn.

D. 4 góc vuông và 10 góc nhọn.

Câu 2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Tổng của hai số chẵn là 1994, giữa hai số chẵn đó có 7 số lẻ. Hai số chẵn đó là:

A. 994 và 1000

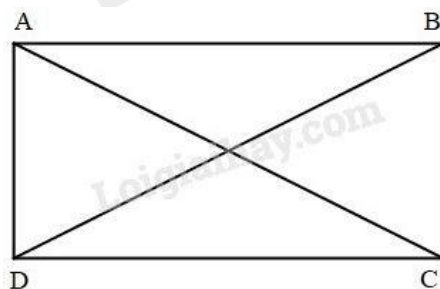
B. 998 và 1006

C. 990 và 1004

D. 1000 và 1004.

Câu 3. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

Hình bên có các cặp cạnh vuông góc với nhau là:

- AB và AD - AB và DC - BA và BC - BC và AD - DA và DC **Câu 4.** Tổng của hai số lẻ là số nhỏ nhất có 4 chữ số, biết giữa hai số lẻ đó có 5 số chẵn. Tìm hai số lẻ đó.

.....

.....

.....

.....

Câu 5. An và Bình mua chung 54 quyển vở và phải trả 135 000 đồng. An trả nhiều hơn bình 15 000 đồng. Hỏi mỗi bạn mua bao nhiêu quyển vở ?

.....

.....

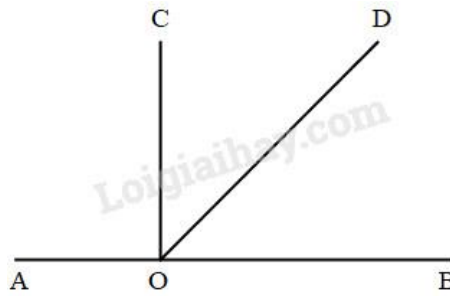
.....

.....

.....

.....

Câu 6. Nêu tên các góc có trong hình bên.



.....

.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT ĐỀ 16

Câu 1.**Phương pháp:**

Quan sát hình vẽ và dựa vào đặc điểm của các góc để xác định góc nhọn, góc vuông trong hình vẽ

Cách giải:

Trong hình vẽ đã cho có:

*) 10 góc nhọn:

- Góc nhọn đỉnh A, cạnh AB và AC;
- Góc nhọn đỉnh A, cạnh AB và AD;
- Góc nhọn đỉnh A, cạnh AC và AD;
- Góc nhọn đỉnh B, cạnh BA và BD;
- Góc nhọn đỉnh B, cạnh BD và BC;
- Góc nhọn đỉnh C, cạnh CB và CA;
- Góc nhọn đỉnh C, cạnh CB và CD;
- Góc nhọn đỉnh C, cạnh CA và CD;
- Góc nhọn đỉnh D, cạnh DC và DB;
- Góc nhọn đỉnh D, cạnh DA và DB;

*) 4 góc vuông:

- Góc vuông đỉnh O, cạnh OA và OB;
- Góc vuông đỉnh O, cạnh OB và OC;
- Góc vuông đỉnh O, cạnh OC và OD;
- Góc vuông đỉnh O, cạnh OD và OA;

Chọn D.

Lưu ý: 3 điểm B, O, D; A, O, C cùng thuộc một đoạn thẳng nên khi viết, ví dụ góc nhọn đỉnh A ta có thể viết hai cạnh của góc là AB và AO, hoặc AB và AC. Một số góc khác cũng có thể viết tương tự như thế.

Câu 2.**Phương pháp:**

- Hai số chẵn liên tiếp hơn kém nhau 2 đơn vị và giữa chúng có 1 số lẻ. Giữa 2 số chẵn liên tiếp có 7 số lẻ thì hiệu giữa số lớn và số bé là $2 \times 7 = 14$.
- Tìm hai số theo công thức tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó:

$$\text{Số lớn} = (\text{tổng} + \text{hiệu}) : 2 ; \quad \text{Số bé} = (\text{tổng} - \text{hiệu}) : 2$$

Cách giải:

Hai số chẵn liên tiếp hơn kém nhau 2 đơn vị và giữa chúng có 1 số lẻ. Giữa 2 số chẵn liên tiếp có 7 số lẻ thì hiệu giữa số lớn và số bé là :

$$2 \times 7 = 14$$

Số lớn là:

$$(1994 + 14) : 2 = 1004$$

Số bé là:

$$1994 - 1004 = 990$$

Chọn C.

Câu 3.

Phương pháp:

Quan sát hình vẽ để xác định các góc vuông rồi viết các cặp cạnh vuông góc với nhau.

Cách giải:

Hình đã cho có các cặp cạnh vuông góc với nhau là:

AB và AD ; BA và BC;

CB và CD ; DA và DC

Vậy kết quả lần lượt là:

Đ, S,

Đ, S, Đ

Câu 4.

Phương pháp:

- Số nhỏ nhất có 4 chữ số là 1000, do đó, tổng 2 số lẻ đó là 1000.

- Hai số lẻ liên tiếp hơn kém nhau 2 đơn vị và giữa chúng có 1 số chẵn. Giữa 2 số lẻ liên tiếp có 5 số chẵn nên hiệu giữa số lớn và số bé là: $2 \times 5 = 10$.

- Tìm hai số theo công thức tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó:

$$\text{Số lớn} = (\text{tổng} + \text{hiệu}) : 2 ; \quad \text{Số bé} = (\text{tổng} - \text{hiệu}) : 2$$

Cách giải:

Số nhỏ nhất có 4 chữ số là 1000, do đó, tổng 2 số lẻ đó là 1000

Hai số lẻ liên tiếp hơn kém nhau 2 đơn vị và giữa chúng có 1 số chẵn. Giữa 2 số lẻ liên tiếp có 5 số chẵn thì hiệu giữa số lớn số bé là $2 \times 5 = 10$

$$2 \times 5 = 10$$

Số bé là:

$$(1000 - 10) : 2 = 495$$

Số lớn là:

$$495 + 10 = 505$$

Đáp số : Số bé: 495

Số lớn: 505

Câu 5.

Phương pháp:

- Tính giá tiền 1 quyển vở ta lấy số tiền mua 54 quyển vở chia cho 54.
- Tìm hiệu số vở của hai bạn ta lấy số tiền An trả nhiều hơn Bình chia cho giá tiền 1 quyển vở.
- Tìm số vở mỗi bạn đã mua theo công thức tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó:

$$\text{Số lớn} = (\text{tổng} + \text{hiệu}) : 2 ; \quad \text{Số bé} = (\text{tổng} - \text{hiệu}) : 2$$

Cách giải:

Giá tiền 1 quyển vở là :

$$135000 : 54 = 2500 \text{ (đồng)}$$

An mua hơn Bình số vở là :

$$15000 : 2500 = 6 \text{ (quyển)}$$

An mua số vở là :

$$(54 + 6) : 2 = 30 \text{ (quyển)}$$

Bình mua số vở là :

$$54 - 30 = 24 \text{ (quyển)}$$

Đáp số : 24 quyển.

Câu 6.

Phương pháp:

Quan sát hình vẽ và dựa vào đặc điểm của các góc để xác định các góc có trong hình vẽ.

Cách giải:

Các góc có trong hình vẽ đã cho là:

- +) Góc vuông đỉnh O ; cạnh OA, OC.
- +) Góc vuông đỉnh O ; cạnh OB, OC.
- +) Góc nhọn đỉnh O ; cạnh OC, OD.
- +) Góc nhọn đỉnh O ; cạnh OD, OB.
- +) Góc tù đỉnh O ; cạnh OA, OD.
- +) Góc bẹt đỉnh O ; cạnh OA, OB.

Họ và tên:

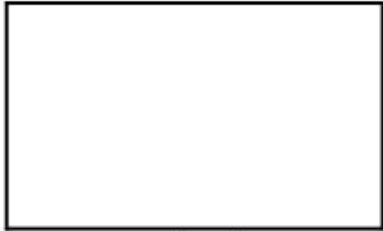
Lớp:

Môn: Toán – Lớp 4

Thời gian làm bài: 40 phút

Câu 1. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

Hình vuông có cạnh 3 cm được vẽ như sau:



a)



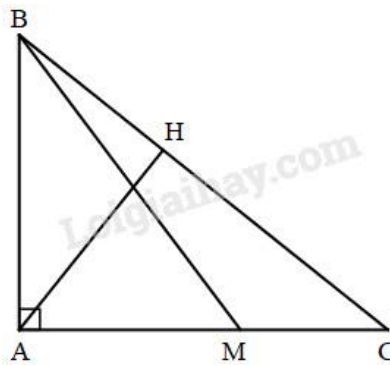
b)



c)

Câu 2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Đường cao của hình tam giác ABC tương ứng với đáy BC là:



A. AB

B. AC

C. BM

D. AH

Câu 3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Một mảnh vườn hình chữ nhật có chu vi là 120cm. Chiều dài hơn chiều rộng 12m. Diện tích của hình chữ nhật đó là:

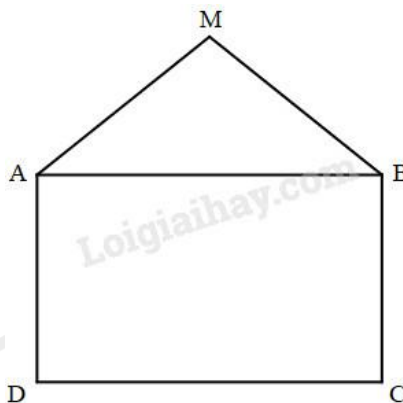
A. $648m^2$

B. $548m^2$

C. $864m^2$

D. $3564m^2$

Câu 4. Đúng ghi Đ, sai ghi S:



Hình AMBCD gồm hình chữ nhật ABCD và hình tam giác AMB có:

- a) DA và CB cắt nhau tại M
- b) AD song song với BC
- c) MB vuông góc với BC
- d) AB song song với DC
- e) AM song song với BC
- g) AB vuông góc với AD
- h) AD vuông góc với BC
- i) DA và CB không bao giờ cắt nhau

Câu 5. Viết tiếp vào chỗ chấm:



Cho 3 hình chữ nhật ABCD, ABIE, EICD.

- a) Các cạnh song song với EI là:
- b) Trong hình chữ nhật EICD, các cạnh vuông góc với DC là:

.....

Câu 6. Vẽ hình chữ nhật có chiều dài 5cm, chiều rộng 3cm và tính diện tích hình vừa vẽ.

.....

Câu 7. Vẽ hình vuông có chu vi bằng chu vi hình chữ nhật (trong bài 6) và tính diện tích hình vuông đó.

.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT ĐỀ 17

Câu 1.**Phương pháp:**

Quan sát hình vẽ để tìm hình vuông

Cách giải:

Trong các hình đã cho, hình c là hình vẽ của hình vuông cạnh 3cm.

Vậy ta có kết quả lần lượt là: a) S b) S c) Đ.

Câu 2.**Phương pháp:**

Đường cao ứng với đáy BC là đoạn thẳng vuông góc với BC. Ta quan sát hình vẽ để tìm đường cao ứng với đáy BC.

Cách giải:

Trong hình vẽ đã cho, đường cao tương ứng với đáy BC là AH.

Chọn D.

Câu 3.**Phương pháp:**

- Tìm nửa chu vi = chu vi : 2.

- Tìm chiều dài, chiều rộng theo bài toán tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó bằng cách áp dụng công thức:

$$\text{Số lớn} = (\text{Tổng} + \text{Hiệu}) : 2 ; \quad \text{Số bé} = (\text{Tổng} - \text{Hiệu}) : 2$$

- Tìm diện tích = chiều dài \times chiều rộng.

Cách giải:

Nửa chu vi mảnh vườn đó là:

$$120 : 2 = 60 \text{ (m)}$$

Chiều rộng mảnh vườn đó là:

$$(60 - 12) : 2 = 24 \text{ (m)}$$

Chiều dài mảnh vườn đó là:

$$24 + 12 = 36 \text{ (m)}$$

Diện tích mảnh vườn đó là :

$$36 \times 24 = 864 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 864 m²

Chọn C.

Câu 4.**Phương pháp:**

Quan sát hình vẽ để tìm các cặp cạnh vuông góc với nhau, các cặp cạnh song song với nhau. Từ đó xác định tính đúng sai của các khẳng định đã cho.

Cách giải:

Trong hình đã cho ta có:

- a) DA và CB không cắt nhau.
- b) AD song song với BC.
- c) MB không vuông góc với BC.
- d) AB song song với DC.
- e) AM không song song với BC.
- g) AB vuông góc với AD
- h) AD song song với BC; AD không vuông góc với BC.
- i) DA và CB không bao giờ cắt nhau (vì DA và CB song song với nhau).

Vậy ta có kết quả như sau:

- | | | | |
|------|------|------|-------|
| a) S | b) Đ | c) S | d) Đ |
| e) S | g) Đ | h) S | i) Đ. |

Câu 5.**Phương pháp:**

Quan sát hình vẽ để tìm các cạnh song song với EI, tìm các cạnh vuông góc với DC trong hình chữ nhật EICD.

Cách giải:

- a) Các cạnh song song với EI là AB và DC.
- b) Trong hình chữ nhật EICD, các cạnh vuông góc với DC là ED và IC.

Câu 6.**Phương pháp:**

*) Vẽ hình chữ nhật theo các bước sau:

- Vẽ đoạn thẳng $DC = 5\text{cm}$
- Vẽ đường thẳng vuông góc với DC tại D, trên đó lấy đoạn thẳng $DA = 3\text{cm}$
- Vẽ đường thẳng vuông góc với DC tại C, trên đường thẳng đó lấy đoạn thẳng $CB = 3\text{cm}$.
- Nối A với B ta được hình chữ nhật ABCD có chiều dài 5cm, chiều rộng 3cm.

*) Diện tích hình chữ nhật = Chiều x chiều rộng

Cách giải:

a) Vẽ hình chữ nhật theo các bước sau:

- Vẽ đoạn thẳng $DC = 5\text{cm}$
- Vẽ đường thẳng vuông góc với DC tại D , trên đó lấy đoạn thẳng $DA = 3\text{cm}$
- Vẽ đường thẳng vuông góc với DC tại C , trên đường thẳng đó lấy đoạn thẳng $CB = 3\text{cm}$.
- Nối A với B ta được hình chữ nhật $ABCD$ có chiều dài 5cm , chiều rộng 3cm .



Diện tích chữ nhật trên là :

$$5 \times 3 = 15 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số : 15 cm^2

Câu 7.**Phương pháp:**

*) - Tính chu vi hình chữ nhật trong bài 6 theo công thức:

$$\text{Chu vi} = (\text{chiều dài} + \text{chiều rộng}) \times 2.$$

- Vì chu vi hình vuông bằng chu vi hình chữ nhật nên ta có chu vi hình vuông.
- Tính cạnh hình vuông = chu vi : 4.
- Tính diện tích = cạnh \times cạnh.

*) Ta có thể vẽ hình vuông cạnh 4cm như sau:

- Vẽ đoạn thẳng $DC = 4\text{cm}$.
- Vẽ đường thẳng vuông góc với DC tại D và vuông góc với đường thẳng DC tại C . Trên mỗi đường thẳng vuông góc đó lấy đoạn thẳng $DA = 4\text{cm}$, $CB = 4\text{cm}$.
- Nối A với B ta được hình vuông $ABCD$.

Cách giải:

Chu vi hình chữ nhật là :

$$(5 + 3) \times 2 = 16 \text{ (cm)}$$

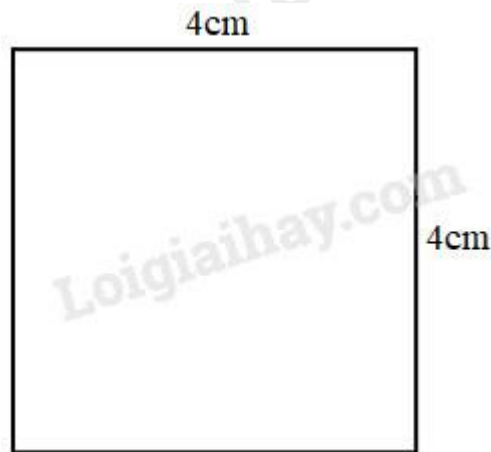
Vì chu vi hình vuông bằng chu vi hình chữ nhật nên ta có chu vi hình vuông là 16cm

Độ dài cạnh hình vuông là:

$$16 : 4 = 4 \text{ (cm)}$$

Vẽ hình vuông có cạnh 4cm theo các bước sau:

- Vẽ đoạn thẳng $DC = 4\text{cm}$.
- Vẽ đường thẳng vuông góc với DC tại D và đường thẳng vuông góc với DC tại C . Trên mỗi đường thẳng vuông góc đó lấy đoạn thẳng $DA = 4\text{cm}$, $CB = 4\text{cm}$.
- Nối A với B ta được hình vuông $ABCD$ có cạnh 4cm .



Diện tích hình vuông là:

$$4 \times 4 = 16 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: 16 cm^2

Họ và tên:

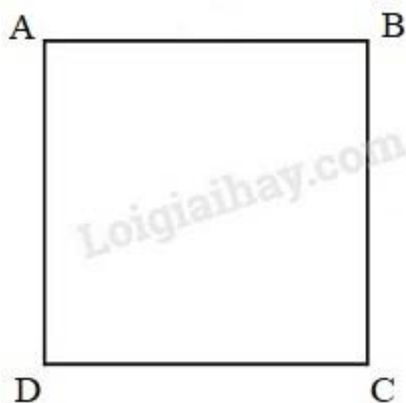
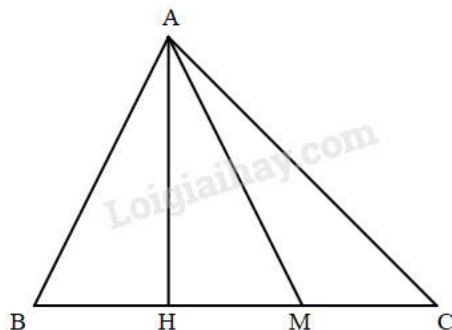
Lớp:

Môn: Toán – Lớp 4

Thời gian làm bài: 40 phút

Câu 1. Đúng ghi **Đ**, sai ghi **S**:

Hình vẽ bên có:

a) 3 góc vuông, 3 góc tù. b) 2 góc nhọn, 2 góc tù. c) 2 cặp cạnh song song với nhau. d) 3 cặp cạnh song song với nhau. **Câu 2.** Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:**A.** 2 đường chéo của hình vuông không bằng nhau.**B.** 2 đường chéo của hình vuông bằng nhau.**C.** 2 đường chéo của hình vuông không vuông góc với nhau.**D.** 2 đường chéo của hình vuông vuông góc với nhau.**Câu 3.** Đúng ghi **Đ**, sai ghi **S**:

Trong hình vẽ bên trên:

a) AM là chiều cao của tam giác AMC. b) AH là chiều cao của tam giác ABC.

c) AM là chiều cao của tam giác ABC.

d) AH là chiều cao của tam giác AMC.

Câu 4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Tổng của hai số bằng hiệu của hai số đó khi:

A. Hai số đều là số chẵn.

B. Hai số đều là số 0.

C. Hai số đều là số lẻ.

D. Một trong hai số bằng 0.

Câu 5. Cho 4 chữ số 0, 1, 2, 3. Hãy lập tất cả các số có 3 chữ số khác nhau rồi tính tổng tất cả các số đó bằng cách nhanh nhất.

.....

.....

.....

.....

Câu 6. Cho hình vuông ABCD, MN song song với hai cạnh AB và CD. Trên MN lấy điểm I, từ I vẽ đường thẳng song song với hai cạnh AD và BC, cắt AB tại E và CD tại F. Nối E với M và N, nối F với M và N. Ghi tên các hình chữ nhật và hình tam giác có trong hình vẽ.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 7. Tổng của 3 số 225. Tìm 3 số đó, biết số thứ nhất kém số thứ hai 12. Số thứ hai kém số thứ ba 18.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT ĐỀ 18

Câu 1.**Phương pháp:**

Quan sát hình vẽ để tìm các góc có trong hình vẽ, tìm các cặp cạnh song song với nhau.

Cách giải:

Trong hình đã cho có :

+ 4 góc vuông, đó là góc A, góc B, góc C, góc D.

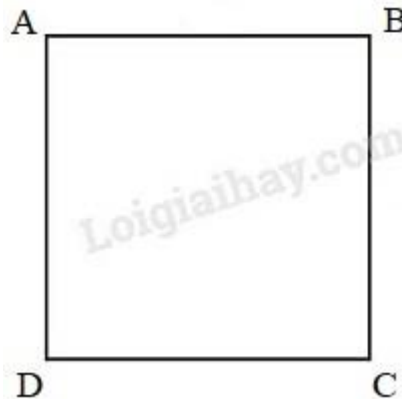
+ 2 cặp cạnh song song là: AB và CD, AD và BC.

Vậy ta có: kết quả như sau:

a) S b) S c) Đ d) S

Câu 2.**Phương pháp:**

Vẽ hình vuông bất kì, sau đó có thể dùng thước kẻ và ê kê để kiểm tra độ dài và tính vuông góc của hai đường chéo.

Cách giải:

Dùng thước kẻ kiểm tra ta thấy $AC = BD$.

Dùng ê kê kiểm tra ta thấy AC vuông góc với BD.

Vậy 2 đường chéo của hình vuông bằng nhau và vuông góc với nhau.

Chọn B và D.

Câu 3.**Phương pháp:**

Quan sát hình vẽ để xác định chiều cao của các tam giác. Chiều cao của 1 tam giác là đoạn thẳng vuông góc với cạnh đáy của tam giác đó.

Cách giải:

Trong hình vẽ đã có:

+ AH là chiều cao của tam giác ABC.

+ AH là chiều cao của tam giác AMC.

Vậy ta có: kết quả như sau:

a) S b) Đ c) S d) Đ

Câu 4.

Phương pháp:

Tổng của hai số bằng hiệu của hai số đó khi một trong hai số bằng 0.

Có thể lấy ví dụ để hiểu rõ hơn.

Cách giải:

Tổng của hai số bằng hiệu của hai số đó khi một trong hai số bằng 0.

Ví dụ: 5 và 0; 0 và 10; ...

Chọn D.

Câu 5.

Phương pháp:

Các số có 3 chữ số được viết từ bốn chữ số sau: 0, 1, 2, 3 thì phải có chữ số hàng trăm khác 0. Do đó, chữ số hàng trăm là 1, 2 hoặc 3.

Chữ số hàng chục có thể là 1 trong 4 chữ số 0, 1, 2, 3 (khác với chữ số hàng trăm).

Chữ số hàng đơn vị có thể là 1 trong 4 chữ số 0, 1, 2, 3 (khác với chữ số hàng trăm và hàng chục).

Cách giải:

Từ bốn chữ số 0, 1, 2, 3 ta viết được các số có 3 chữ số khác nhau là:

- 102, 103, 120, 130, 123, 132

- 201, 203, 210, 213, 230, 231

- 301, 302, 310, 312, 320, 321

Nhận xét: Trừ chữ số 0 các chữ số còn lại đều đứng ở hàng trăm 6 lần, hàng chục 4 lần, hàng đơn vị 4 lần.

Tổng của 18 số đó là:

$$100 \times 6 \times (1 + 2 + 3) + 10 \times 4 \times (1 + 2 + 3) + 1 \times 4 \times (1 + 2 + 3)$$

$$= 600 \times 6 + 40 \times 6 + 4 \times 6$$

$$= (600 + 40 + 4) \times 6$$

$$= 644 \times 6 = 3864$$

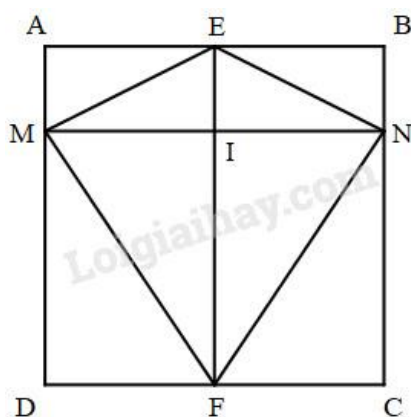
Câu 6.

Phương pháp:

Vẽ hình theo đề bài rồi liệt kê tên của các hình chữ nhật, hình tam giác có trong hình vẽ

Cách giải:

Theo đề bài ta có hình vẽ như sau:



Hình trên có:

Có 8 hình chữ nhật: AEIM, EBNI, MIFD, INCF, ABNM, MNCD, AEFD, EBCF.

Có 12 hình tam giác là: AEM, EBN, NCF, MDF, EIM, ENI, IFN, MIF, MEF, EFN, MEN, MNF.

Câu 7.

Phương pháp:

Vẽ sơ đồ biểu diễn ba số. Từ sơ đồ ta thấy 3 lần số thứ hai là $225 + 12 - 18$. Từ đó tìm được số thứ hai. Tìm số thứ nhất, số thứ ba dựa vào số thứ hai.

Cách giải:

Ta có sơ đồ:



Ba lần số thứ hai là :

$$225 + 12 - 18 = 219$$

Số thứ hai là:

$$219 : 3 = 73$$

Số thứ nhất là:

$$73 - 12 = 61$$

Số thứ ba là:

$$73 + 18 = 91$$

Đáp số : 61; 73; 91

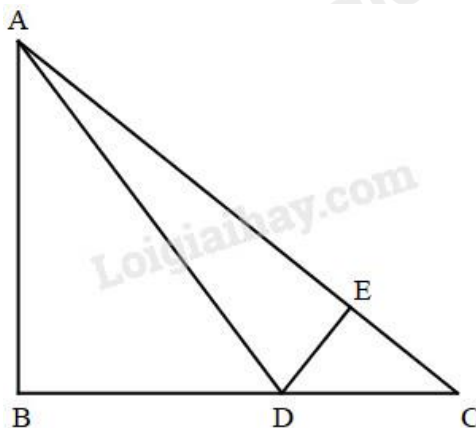
Họ và tên:

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 4

Thời gian làm bài: 40 phút

Câu 1. Đúng ghi Đ, sai ghi S:



Hình vẽ trên có (dùng ê ke kiểm tra):

- a) 2 góc vuông 3 góc vuông
 b) 2 góc tù 1 góc tù
 c) 5 góc nhọn 7 góc nhọn

Câu 2. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

- a) $13428 + 12045 \times 8 = 109788$
 b) $15164 \times 5 + 25180 = 105000$
 c) $816907 - 40316 \times 7 = 634695$
 d) $27548 \times 6 - 85509 = 79779$

Câu 3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Một thư viện trường học có 8 giá sách loại lớn, mỗi giá sách để 745 cuốn sách và 9 giá sách loại nhỏ, mỗi giá sách để 534 cuốn sách. Hỏi thư viện đó có tất cả bao nhiêu cuốn sách ?

- A. 6944 B. 10 806
 C. 10 766 D. 10 800.

Câu 4. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

- $2008 \times 4 < 3 \times 2009$
 $1998 \times 8 = 8 \times 1998$
 $1260 \times 6 > 630 \times 12$
 $12 \times 7015 = 7015 \times 12$

Câu 5.

a) Hãy vẽ hình chữ nhật có chiều dài 6cm, chiều rộng 3cm.

b) Tính chu vi và diện tích hình chữ nhật đó.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 6. Đặt rồi tính:

$20468 \times 5;$

$13579 \times 7;$

243819×8

.....

.....

.....

.....

Câu 7. Cho $a = 5 ; 6 ; 7 ; 8$. Hãy tính giá trị của biểu thức : $23085 + 1235 \times a$

.....

.....

.....

.....

Câu 8. Một xe ô tô chở 7 bao gạo, mỗi bao nặng 125kg và chở 9 bao mì, mỗi bao nặng 105kg. Hỏi xe đó chở tất cả bao nhiêu ki-lô-gam gạo và mì?

.....

.....

.....

.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT ĐỀ 19

Câu 1.**Phương pháp:**

Quan sát hình vẽ và dựa vào đặc điểm của các góc để xác định các góc có trong hình vẽ.

Cách giải:

Trong hình đã cho có:

*) 3 góc vuông:

- Góc vuông đỉnh B; cạnh BA, BC.
- Góc vuông đỉnh E; cạnh EA, ED.
- Góc vuông đỉnh E; cạnh EC, ED.

*) 2 góc tù:

- Góc tù đỉnh D; cạnh DB, DE.
- Góc tù đỉnh D; cạnh DA, DC.

*) 7 góc nhọn:

- Góc nhọn đỉnh A; cạnh AB, AD.
- Góc nhọn đỉnh A; cạnh AB, AC.
- Góc nhọn đỉnh A; cạnh AD, AC.
- Góc nhọn đỉnh C; cạnh CA, CB.
- Góc nhọn đỉnh D; cạnh DB, DA.
- Góc nhọn đỉnh D; cạnh DA, DE.
- Góc nhọn đỉnh D; cạnh DE, DC.

Ta có kết quả lần lượt như sau:

- | | |
|-------|----|
| a) S, | Đ. |
| b) Đ, | S. |
| c) S, | Đ. |

Câu 2.**Phương pháp:**

- Tính giá trị các biểu thức rồi xác định tính đúng sai của các câu đã cho.
- Biểu thức có các phép tính cộng, trừ, nhân, chia thì thực hiện phép nhân, chia trước; thực hiện phép cộng, trừ sau.

Cách giải:

a) $13428 + 12045 \times 8 = 13428 + 96360 = 109788$

b) $15164 \times 5 + 25180 = 75820 + 25180 = 101000$

$$c) 816907 - 40316 \times 7 = 816907 - 282212 = 534695$$

$$d) 27548 \times 6 - 85509 = 165288 - 85509 = 79779$$

Vậy ta có kết quả lần lượt như sau:

Đ ; S ; S ; Đ.

Câu 3.

Phương pháp:

- Tìm số sách ở 8 giá lớn = số sách ở 1 giá lớn \times 8.
- Tìm số sách ở 9 giá nhỏ = số sách ở 1 giá nhỏ \times 9.
- Tìm tổng số sách của thư viện = số sách ở 8 giá lớn + số sách ở 9 giá nhỏ.

Cách giải:

8 giá sách loại lớn có số cuốn sách là:

$$745 \times 8 = 5960 \text{ (cuốn)}$$

9 giá sách loại nhỏ có số cuốn sách là:

$$534 \times 9 = 4806 \text{ (cuốn)}$$

Thư viện có tất cả số cuốn sách là:

$$5960 + 4806 = 10\ 766 \text{ (cuốn)}$$

Chọn C.

Câu 4.

Phương pháp:

Tính giá trị hai vế rồi so sánh kết quả với nhau.

Cách giải:

$$+) 2008 \times 4 = 8032 ; \quad 3 \times 2009 = 6027$$

$$\text{Mà: } 8032 > 6027$$

$$\text{Vậy } 2008 \times 4 > 3 \times 2009$$

$$+) \text{ Áp dụng tính chất giao hoán của phép cộng ta có: } 1998 \times 8 = 8 \times 1998.$$

$$+) 1260 \times 6 = 7560 ; \quad 630 \times 12 = 7560$$

$$\text{Mà: } 7560 = 7560$$

$$\text{Vậy: } 1260 \times 6 = 630 \times 12$$

$$+) \text{ Áp dụng tính chất giao hoán của phép cộng ta có: } 12 \times 7015 = 7015 \times 12.$$

Vậy ta có kết quả lần lượt như sau:

S ; Đ ; S ; Đ.

Câu B.

Phương pháp:

*) Vẽ hình chữ nhật theo các bước sau:

- Vẽ đoạn thẳng $DC = 6\text{cm}$.
- Vẽ đường thẳng vuông góc với DC tại D , trên đó lấy đoạn thẳng $DA = 3\text{cm}$.
- Vẽ đường thẳng vuông góc với DC tại C , trên đường thẳng đó lấy đoạn thẳng $CB = 3\text{cm}$.
- Nối A với B ta được hình chữ nhật $ABCD$ có chiều dài 6cm , chiều rộng 3cm .

*) Diện tích hình chữ nhật = Chiều dài \times chiều rộng.

$$\text{Chu vi} = (\text{chiều dài} + \text{chiều rộng}) \times 2.$$

Cách giải:

a) Vẽ hình chữ nhật theo các bước sau:

- Vẽ đoạn thẳng $DC = 6\text{cm}$
- Vẽ đường thẳng vuông góc với DC tại D , trên đó lấy đoạn thẳng $DA = 3\text{cm}$.
- Vẽ đường thẳng vuông góc với DC tại C , trên đường thẳng đó lấy đoạn thẳng $CB = 3\text{cm}$.
- Nối A với B ta được hình chữ nhật $ABCD$ có chiều dài 6cm , chiều rộng 3cm .



Chu vi hình chữ nhật :

$$(6 + 3) \times 2 = 18 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình chữ nhật:

$$6 \times 3 = 18 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: Chu vi: 18cm ;

Diện tích: 18 cm^2

Câu 6.

Phương pháp:

Đặt tính sao cho các chữ số ở cùng một hàng thẳng cột với nhau, sau đó nhân theo thứ tự từ phải sang trái.

Cách giải:

$$\begin{array}{r} \times 20468 \\ \quad 5 \\ \hline 102340 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 13579 \\ \quad 7 \\ \hline 95053 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 243819 \\ \quad 8 \\ \hline 1950552 \end{array}$$

Câu 7.**Phương pháp:**

- Thay chữ bằng số rồi tính giá trị biểu thức đó.
- Biểu thức có phép nhân và phép cộng thì thực hiện phép nhân trước, thực hiện phép cộng sau.

Cách giải:+) Nếu $a = 5$ thì

$$23085 + 1235 \times a$$

$$= 23085 + 1235 \times 5$$

$$= 23085 + 6175$$

$$= 29260$$

+) Nếu $a = 7$ thì

$$23085 + 1235 \times a$$

$$= 23085 + 1235 \times 7$$

$$= 23085 + 8645$$

$$= 31730$$

+) Nếu $a = 6$ thì

$$23085 + 1235 \times a$$

$$= 23085 + 1235 \times 6$$

$$= 23085 + 7410$$

$$= 30495$$

+) Nếu $a = 8$ thì

$$23085 + 1235 \times a$$

$$= 23085 + 1235 \times 8$$

$$= 23085 + 9880$$

$$= 32965.$$

Câu 8.**Phương pháp:**

- Tính cân nặng của 7 bao gạo = cân nặng của 1 bao gạo \times 7.
- Tính cân nặng của 9 bao mì = cân nặng của 1 bao mì \times 9.
- Tính tổng cân nặng xe đó chở được = cân nặng của 7 bao gạo + cân nặng của 9 bao mì.

Cách giải:

Xe đó chở được số ki-lô-gam gạo là :

$$125 \times 7 = 875 \text{ (kg)}$$

Xe đó chở được số ki-lô-gam mì là :

$$105 \times 9 = 945 \text{ (kg)}$$

Xe đó chở được tất cả số ki-lô-gam là :

$$875 + 945 = 1820 \text{ (kg)}$$

Đáp số : 1820kg

a) $25 \times 6 \times 5 \times 4$

$= 150 \times 5 \times 4$

$= 750 \times 4$

$= 3000 \quad \square$

b) $25 \times 6 \times 5 \times 4$

$= (25 \times 6) \times (5 \times 4)$

$= 150 \times 20$

$= 3000 \quad \square$

c) $25 \times 6 \times 5 \times 4$

$= (25 \times 5) \times (6 \times 4)$

$= 125 \times 24$

$= 3000 \quad \square$

d) $25 \times 6 \times 5 \times 4$

$= (25 \times 4) \times (6 \times 5)$

$= 100 \times 30$

$= 3000 \quad \square$

Câu 5. Tìm các số tự nhiên m , biết $48125 \times m < 144370$

.....

.....

.....

Câu 6. Khi nhân một số với 2468, Khuê đã viết nhầm chữ số 8 ở hàng đơn vị của số 2468 thành chữ số 3 nên tích giảm đi 35 đơn vị. Hãy tìm tích đúng.

.....

.....

.....

.....

Câu 7. Tính giá trị của biểu thức sau bằng cách hợp lý nhất :

$$2 \times 4 \times 5 \times 6 \times 15 \times 25$$

.....

.....

.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT ĐỀ 20

Câu 1.**Phương pháp:**

Quan sát hình vẽ để tìm các cặp cạnh song song với nhau.

Cách giải:

Trong hình đã cho:

+) AD không song song với BC.

+) AB song song với các cạnh EG, MN, DC.

+) Có 6 cặp cạnh song song với nhau là:

AB và EG ; AB và MN ; AB và DC ;

EG và MN ; EG và DC ; MN và DC.

Vậy ta có kết quả như sau:

a) S, b) Đ, c) S, d) Đ

Câu 2.**Phương pháp:**

Tích của hai số là 12 480. Nếu một thừa số giảm đi 5 lần thì tích mới cũng giảm đi 5 lần.

Cách giải:

Tích của hai số là 12 480. Nếu một thừa số giảm đi 5 lần thì tích mới là:

$$12\,480 : 5 = 2496$$

Chọn D.

Câu 3.**Phương pháp:**

Tính giá trị hai vế rồi so sánh kết quả với nhau.

Cách giải:

Ta có: $3750 \times 9 = 33\,750$; $11250 \times 3 = 33\,750$.

Mà: $33\,750 = 33\,750$

Vậy: $3750 \times 9 \dots 11250 \times 3$.

Vậy ta có kết quả như sau: a) S, b) Đ, c) S.

Câu 4.**Phương pháp:**

Ta thấy $25 \times 4 = 100$, do đó để tính thuận tiện nhất ta nhóm 25 và 4; 6 và 5 lại với nhau rồi thực hiện phép nhân như thông thường.

Cách giải:

Trong các cách tính đã cho cách tính thích hợp nhất là:

$$25 \times 6 \times 5 \times 4 = (25 \times 4) \times (6 \times 5) = 100 \times 30 = 3000.$$

Chọn d.

Câu 5.

Phương pháp:

Thay $m = 0 ; 1 ; 2 ; 3 ; \dots$ vào biểu thức $48\,125 \times m$ rồi tính giá trị biểu thức đó, sau đó so sánh kết quả với $144\,370$.

Cách giải:

Nếu $m = 0$ thì $48\,125 \times m = 48\,125 \times 0 = 0 < 144\,370$.

Nếu $m = 1$ thì $48\,125 \times 1 = 48\,125 < 144\,370$.

Nếu $m = 2$ thì $48\,125 \times 2 = 96\,250 < 144\,370$.

Nếu $m = 3$ thì $48\,125 \times 3 = 144\,375 > 144\,370$.

Do đó, với $m > 3$ thì $48\,125 \times m > 144\,370$

Vậy để $48125 \times m < 144370$ thì $m = 0 ; 1 ; 2$.

Câu 6.

Phương pháp:

Chữ số 8 ở hàng đơn vị của số 2468 viết nhầm thành chữ số 3. Số đó giảm số đơn vị là $8 - 3 = 5$.

Số thứ nhất giảm 5 đơn vị thì tích giảm đi số đơn vị bằng 5 lần số thứ hai, hay 5 lần số thứ hai là 35, từ đó tìm được số thứ hai.

Tích đúng = $2468 \times$ số thứ hai vừa tìm được.

Cách giải:

Chữ số 8 ở hàng đơn vị của số 2468 viết nhầm thành chữ số 3. Số đó giảm số đơn vị là $8 - 3 = 5$.

Số thứ nhất giảm 5 đơn vị thì tích giảm đi số đơn vị bằng 5 lần số thứ hai.

Do đó, 5 lần số thứ hai là 35.

Thừa số thứ hai (số nhân với 2468) là :

$$35 : 5 = 7$$

Tích đúng là :

$$2468 \times 7 = 17276$$

Đáp số : 17276.

Câu 7.

Phương pháp:

Nhóm 2 và 5; 4 và 25; 6 và 15 lại thành 1 nhóm rồi thực hiện phép nhân như thông thường.

Cách giải:

$$2 \times 4 \times 5 \times 6 \times 15 \times 25$$

$$= (2 \times 5) \times (4 \times 25) \times (6 \times 15)$$

$$= 10 \times 100 \times 90$$

$$= 1000 \times 90 = 90\,000$$